

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC: ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
ĐỢT 6 NĂM 2025

Cơ quan thực hiện:
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thái Bình, tháng 6 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC: ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

Thời gian quan trắc: Từ ngày 01 tháng 6 đến ngày 30 tháng 6

Cơ quan chủ trì:
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Tâm

Thái Bình, tháng 6 năm 2025

1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc**1.1. Giới thiệu sơ lược phạm vi thực hiện nhiệm vụ****a. Phạm vi thực hiện**

Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình tháng 6/2025 được thực hiện với phạm vi sau đây:

- Phạm vi không gian: Trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Thái Bình, gồm 08 huyện, thành phố: Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải, Thái Thụy và thành phố Thái Bình. Địa điểm, vị trí quan trắc thực hiện theo Quyết định số 07/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025.

- Phạm vi thời gian: Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn toàn tỉnh Thái Bình tháng 6/2025 được thực hiện từ ngày 01- 30/6/2025.

- Phạm vi các thành phần môi trường gồm: Môi trường không khí và tiếng ồn; môi trường nước mặt; môi trường nước dưới đất.

b. Thành phần môi trường, tần suất và thời gian quan trắc

Tần suất quan trắc và thời gian thực hiện chương trình quan trắc tháng 6/2025 được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.1. Tần suất quan trắc và thời gian tiến hành thực hiện

STT	Thành phần môi trường	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc
01	Quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn: 18 điểm.	01 mẫu/điểm/đợt.	Từ ngày 09-16/6/2025
02	Quan trắc môi trường nước mặt: 35 điểm.	01 mẫu/ điểm/đợt.	Từ ngày 09-17/6/2025
03	Quan trắc môi trường nước dưới đất: 12 điểm.		
3.1	Quan trắc mực nước dưới đất	Quan trắc mực nước bằng thiết bị đo tự ghi 04 lần/tháng/điểm: - Lấy dữ liệu 02 lần/tháng; - Kiểm tra thiết bị đo tự ghi 02 lần/tháng.	Từ ngày 01-30/6/2025
3.2	Quan trắc chất lượng nước dưới đất	01 mẫu/điểm/đợt.	Từ ngày 24-26/6/2025

1.2. Tổng quan địa điểm, thông số quan trắc

Theo Quyết định số 07/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025, địa điểm, thông số quan trắc được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.2. Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VÀ TIẾNG ÒN						
01	Điểm quan trắc 1	K1	Tổng bụi lơ lửng (TSP); SO ₂ ; CO; NO ₂ ; tiếng ồn; bụi PM ₁₀ ; nhiệt độ; độ ẩm; tốc độ gió; hướng gió; áp suất khí quyển.	Tại UBND xã Đoàn Hùng	2281601	576025	
02	Điểm quan trắc 2	K2		Tại CCN Đồng Tu	2278492	573292	
03	Điểm quan trắc 3	K3		Tại làng nghề dệt nhuộm xã Thái Phương	2276511	571282	
04	Điểm quan trắc 4	K4		Tại thị trấn An Bài trên Quốc lộ 10 - KCN cầu Nghìn	2285267	597292	
05	Điểm quan trắc 5	K5		Tại CCN Đông La trên Quốc lộ 10	2274451	589107	
06	Điểm quan trắc 6	K6		Tại KCN Gia Lễ trên Quốc lộ 10	2268266	589577	
07	Điểm quan trắc 7	K7		KCN Sông Trà tại chân cầu Hoà Bình	2265300	587096	
08	Điểm quan trắc 8	K8		Tại ngã tư An Tập	2261623	587217	
09	Điểm quan trắc 9	K9		Tại CCN Phong Phú	2264350	586920	
10	Điểm quan trắc 10	K10		Tại Tượng đài Bác Hồ với nông dân	2264939	590047	
11	Điểm quan trắc 11	K11		Tại ngã ba Quốc lộ 10 giao với đường tránh S1	2260699	580479	
12	Điểm quan trắc 12	K12		Tại CCN Vũ Hội	2257557	588831	

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Điểm quan trắc 13	K13		Tại vòng xuyên, ngã tư thị trấn Kiến Xương	2255694	598245	
14	Điểm quan trắc 14	K14		Làng nghề xã Hồng Thái	2263215	600093	
15	Điểm quan trắc 15	K15		Tại KCN Tiền Hải	2255912	606475	
16	Điểm quan trắc 16	K16		Tại UBND xã Bắc Hải	2250828	602030	
17	Điểm quan trắc 17	K17		Tại chân cầu Trà Lý xã Tây Lương	2261162	605690	
18	Điểm quan trắc 18	K18		Tại chân cầu Diêm Điền	2273472	610460	
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT						
01	Điểm quan trắc 1	NM1	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình xã Tân Lễ	2282186	565318	Sông Luộc
02	Điểm quan trắc 2	NM2		Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh	2269662	573449	Sông Trà Lý
03	Điểm quan trắc 3	NM3		Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến	2283424	574413	Sông Luộc
04	Điểm quan trắc 4	NM4		Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu	2278646	572869	Kênh Hà Nguyên
05	Điểm quan trắc 5	NM5		Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng	2291197	591438	Sông Luộc
06	Điểm quan trắc 6	NM6		Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài	2285738	597135	Sông Hóa
07	Điểm quan trắc 7	NM7		Nước kênh Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến	2278928	596980	Kênh Cô

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
08	Điểm quan trắc 8	NM8		Nước sông Trà Lý tại cống Vực xã Minh Phú	2269241	582997	Sông Trà Lý
09	Điểm quan trắc 9	NM9	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu	2274487	586041	Kênh Tiên Hưng
10	Điểm quan trắc 10	NM10		Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh	2274047	597140	Kênh Tiên Hưng
11	Điểm quan trắc 11	NM11		Nước kênh Hoài tại cầu Gọ, xã Đông Quan	2269995	594989	Kênh Hoài
12	Điểm quan trắc 12	NM12		Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình	2263787	587395	Sông Trà Lý
13	Điểm quan trắc 13	NM13		Nước kênh Bạch tại cầu Mùa	2261660	585193	Kênh Bạch
14	Điểm quan trắc 14	NM14		Nước mặt sông Trà Lý tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải thành phố	2262411	589876	Sông Trà Lý
15	Điểm quan trắc 15	NM15		Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari và kênh Bạch)	2260898	585688	Kênh Pari và kênh Bạch
16	Điểm quan trắc 16	NM16		Nước sông Hồng tại cống Tân Độ (điểm đầu kênh Kiến Giang)	2261032	574739	Sông Hồng
17	Điểm quan trắc 17	NM17		Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu)	2257418	580281	Sông Hồng
18	Điểm quan trắc 18	NM18		Nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi xã Vũ Hội	2257274	588961	Kênh Kiến Giang
19	Điểm quan trắc 19	NM19		Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý	2268908	570910	Sông Hồng
20	Điểm quan trắc 20	NM20		Nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm xã Hồng Thái	2263338	600342	Kênh Bơi
21	Điểm quan trắc 21	NM21		Nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân	2250086	593718	Sông Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Điểm quan trắc 22	NM22	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương	2254921	598119	Kênh Kiến Giang
23	Điểm quan trắc 23	NM23		Nước kênh Bến Hén tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền	2258039	600138	Kênh Bến Hén
24	Điểm quan trắc 24	NM24		Nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý	2261683	605686	Sông Trà Lý
25	Điểm quan trắc 25	NM25		Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư)	2246861	604219	Sông Hồng
26	Điểm quan trắc 26	NM26		Nước Kênh K2 và Tam Đồng tại Khu vực trạm bơm Thống Nhất tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiên Hải	2256875	603466	Kênh K2 và kênh Tam Đồng
27	Điểm quan trắc 27	NM27		Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu	2255948	606452	Kênh Long Hầu
28	Điểm quan trắc 28	NM28		Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính	2252931	606921	Kênh Kiến Giang
29	Điểm quan trắc 29	NM29		Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng	2261260	604160	Kênh Tam Đồng
30	Điểm quan trắc 30	NM30		Nước kênh Cỏ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung	2254974	609658	Kênh Cỏ Ròng
31	Điểm quan trắc 31	NM31		Nước sông Hoá (tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh	2279379	607305	Sông Hóa
32	Điểm quan trắc 32	NM32		Nước sông Thái Bình tại cảng cá của Công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân	2282931	614790	Sông Thái Bình
33	Điểm quan trắc 33	NM33		Nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An	2271062	609333	Kênh Tam Kỳ
34	Điểm quan trắc 34	NM34		Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà	2279653	600850	Sông Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				máy nước Thụy Ninh			
35	Điểm quan trắc 35	NM35		Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên.	2272800	605499	Kênh Tiên Hưng
III	MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT						
01	Điểm quan trắc 1	NG1	Mức nước; pH; TDS; Cl ⁻ Chi số permanganat; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; Fe; As; Tổng Coliform; Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng	2274393	588780	
02	Điểm quan trắc 2	NG2		UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà	2281632	575993	
03	Điểm quan trắc 3	NG3		Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng	2274393	588780	
04	Điểm quan trắc 4	NG4		UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải	2262037	613168	
05	Điểm quan trắc 5	NG5		UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	2283014	565196	
06	Điểm quan trắc 6	NG6		Trường tiểu học xã Đông Hòa, TP.Thái Bình	2266186	588148	
07	Điểm quan trắc 7	NG7		Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương	2260884	596281	
08	Điểm quan trắc 8	NG8		UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư	2260615	577075	
09	Điểm quan trắc 9	NG9		Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương	2251226	597954	
10	Điểm quan trắc 10	NG10		UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà	2283013	565197	
11	Điểm quan trắc 11	NG11		Trường tiểu học xã Đông Hòa, TP.Thái Bình	2266231	588153	
12	Điểm quan trắc 12	NG12		UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải	2254170	607179	

2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VÀ TIẾNG ỒN

Khối lượng và thời điểm, tần suất quan trắc:

+ Số điểm quan trắc: Đã tiến hành quan trắc 18 điểm theo quyết định đặt hàng (K1, K2, K3, K4, K5, K6, K7, K8, K9, K10, K11, K12, K13, K14, K15, K16, K17, K18).

+ Tần suất và thời gian quan trắc: Tiến hành quan trắc 01 đợt từ ngày 09-16/6/2025; 01 mẫu/điểm/đợt.

Các Quy chuẩn dùng để so sánh kết quả quan trắc:

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường từ 6h đến 21h).

2.1.1. Kết quả quan trắc tiếng ồn

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc tiếng ồn tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 10/18 điểm quan trắc tiếng ồn nằm trong quy chuẩn cho phép gồm: K1, K2, K3, K5, K7, K8, K9, K14, K15, K16.

- Có 08/18 điểm quan trắc có tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép gồm: K4, K6, K10, K11, K12, K13, K17, K18. Các điểm có mức ồn vượt quy chuẩn nhiều như: K18 (chân cầu Diêm Điền) vượt 13 dBA; K17 (chân cầu Trà Lý xã Tây Lương) và K12 (CCN Vũ Hội trên đường tỉnh lộ 454 giao với đường CCN) đều vượt 05 dBA. Các điểm này đều nằm trên các trục đường có mật độ giao thông lớn.

- So sánh thông số tiếng ồn trong đợt quan trắc tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

Về cơ bản giá trị mức ồn tại thời điểm tháng 6/2025 có xu thế giảm hoặc ngang bằng tại 12/18 điểm quan trắc so với cùng kỳ năm 2024.

+ Có 08/18 điểm quan trắc có mức ồn giảm từ 1 - 10 dBA, một số điểm quan trắc giảm nhiều như: K11 (ngã ba Quốc lộ 10 giao với đường tránh S1) và K2 (CCN Đồng Tu (ngã tư giao đường Thái Hà với đường QL39A) đều giảm 10 dBA; điểm K4 (thị trấn An Bài trên Quốc lộ 10 - KCN cầu Nghìn) và K15 (KCN Tiền Hải (gần cầu Long Hâu - phía trước công ty Long Hâu)) đều giảm 05 dBA.

+ Có 06/18 điểm quan trắc có mức ồn tăng từ 2 - 15 dBA, các điểm quan trắc có mức ồn tăng nhiều như: K18 (chân cầu Diêm Điền) tăng 15 dBA; K16 (Tại tượng đài Bác Hồ với nông dân) tăng 6 dBA.

+ Có 04/18 điểm quan trắc có mức ồn không thay đổi là: K5 (tại CCN Đông La trên Quốc lộ 10), K13 (tại vòng xuyên, ngã tư thị trấn Kiến Xương), K14 (tại làng nghề xã Hồng Thái), K17 (tại chân cầu Trà Lý xã Tây Lương).

Biểu đồ 2.1. Diễn biến mức ồn tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (dBA)



2.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc không khí tháng 6/2025 cho thấy:

- Đối với các thông số: SO_2 , NO_2 , CO tại 18 điểm quan trắc đều có giá trị thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. So sánh giá trị các thông số trên vào cùng thời điểm tháng 6/2024 cho thấy không có sự biến động lớn và đều thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn quy định. Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí về các thành phần: SO_2 , CO, NO_2 tại các điểm quan trắc trên toàn tỉnh chưa bị ô nhiễm.

- Đối với thông số tổng bụi lơ lửng: Căn cứ theo kết quả quan trắc bụi TSP tháng 6/2025 cho thấy:

+ Có 12/18 điểm quan trắc thông số bụi TSP nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn, gồm: K1, K2, K3, K6, K8, K10, K11, K12, K13, K14, K16, K18.

+ Tại 06/18 điểm quan trắc có thông số bụi TSP vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn, gồm: K4, K5, K7, K9, K15, K17. Các điểm có thông số bụi TSP vượt quy chuẩn nhiều như: K15 (KCN Tiền Hải (gần cầu Long Hâu - phía trước công ty Long Hâu)) vượt 2,13 lần; K9 (CCN Phong Phú (phía trước cổng ra vào nhà máy xi măng Thái Bình)) vượt 2,0 lần.

+ So sánh thông số bụi TSP với thời điểm cùng kỳ tháng 6 năm 2024 cho thấy: Về cơ bản giá trị bụi TSP có xu thế tăng (tại 14/18 điểm quan trắc) so với cùng kỳ năm 2024, tăng nhiều nhất tại điểm K4 (Tại thị trấn An Bài trên Quốc lộ 10 - KCN cầu Nghìn) tăng $197 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, K15 (tại KCN Tiền Hải) tăng $174 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$. Vượt quy chuẩn nhiều vẫn tiếp tục duy trì tại (04 điểm) quan trắc: K4, K9, K15, K17. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của hoạt động giao thông, vận chuyển vật liệu xây dựng từ các bến bãi và hoạt động giao thông đông đúc trên các quốc lộ và các khu, cụm công nghiệp. Một số điểm giảm nhiều như: K9 (tại CCN Phong Phú) giảm $1.004 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$, K15 (tại KCN Tiền Hải) giảm $339 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$.

Biểu đồ 2.2. Diễn biến bụi TSP tháng 6 năm 2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)



- Đối với thông số bụi PM_{10} : Căn cứ theo kết quả quan trắc bụi PM_{10} tháng 6/2025 cho thấy:

+ Tại 16/18 điểm quan trắc có thông số bụi PM_{10} nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT.

+ Tại 02/18 điểm quan trắc có thông số bụi PM_{10} vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT, gồm: K9 (Tại CCN Phong Phú) vượt 2,85 lần và K15 (KCN Tiền Hải) vượt 2,80 lần. Nguyên nhân vượt quy chuẩn thông số bụi PM_{10} do khu vực CCN Phong Phú có mật độ phương tiện giao thông lớn và tại KCN Tiền Hải có hoạt động sản xuất công nghiệp, và phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng qua cầu Long Hâu.

+ So sánh thông số bụi PM_{10} với thời điểm quan trắc vào tháng 6/2024 cho thấy nồng độ bụi PM_{10} tại các vị trí quan trắc có xu hướng tăng (tại 12/18 điểm quan trắc) so với cùng kỳ năm 2024, tăng nhiều nhất tại vị trí K15 (tại KCN tiền Hải) tăng $187 \mu g/Nm^3$, K2 (tại CCN Đồng Tu) tăng $61 \mu g/Nm^3$.

Biểu đồ 2.3. Diễn biến bụi PM_{10} tháng 6 năm 2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 ($\mu g/Nm^3$)



2.1.3. Nhận xét chung về chất lượng không khí và tiếng ồn

Kết quả quan trắc vào tháng 6/2025 tại 18 điểm quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn cho thấy:

+ Chất lượng môi trường không khí đối với các thông số: SO_2 , CO , NO_2 tại các vị trí trên toàn tỉnh còn tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm và ít biến động trong các đợt quan trắc.

+ Tiếng ồn có xu thế giảm nhưng bụi TSP, bụi PM_{10} có xu thế tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2024.

+ Các điểm quan trắc gần nút giao thông tại khu, CCN, khu vực tập kết vật liệu xây dựng có nồng độ bụi TSP và bụi PM_{10} vượt quy chuẩn cho phép. Mức độ ô nhiễm bụi ở mức thường xuyên liên tục giữa các đợt quan trắc và chưa được cải thiện nhiều so với thời điểm cùng kỳ của năm 2024.

+ Nguyên nhân chủ yếu giá trị bụi TSP, bụi PM_{10} và tiếng ồn tại các điểm quan trắc vượt giới hạn quy chuẩn cho phép do có mật độ các phương tiện giao thông tham gia lớn và hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng tại các khu vực bến bãi cùng với ảnh hưởng của các điều kiện thời tiết nắng nóng, độ ẩm thấp làm tăng nồng độ bụi trong không khí.

2.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Khối lượng, thời gian và tần suất thực hiện:

+ Số điểm quan trắc: Đã tiến hành quan trắc 35 điểm (NM1, NM2, NM3, NM4, NM5, NM6, NM7, NM8, NM9, NM10, NM11, NM12, NM13, NM14, NM15, NM16, NM17, NM18, NM19, NM20, NM21, NM22, NM23, NM24, NM25, NM26, NM27, NM28, NM29, NM30, NM31, NM32, NM33, NM34, NM35).

+ Tần suất và thời gian quan trắc: Tiến hành quan trắc từ ngày 09-17/6/2025 với tần suất: 01 mẫu/điểm.

Quy chuẩn áp dụng để so sánh, đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

2.2.1. Đánh giá kết quả quan trắc

Từ kết quả quan trắc mẫu nước mặt tại các điểm quan trắc cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.

- Các thông số vượt giới hạn cho phép gồm: TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt, tổng N, tổng P và DO nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định.

Diễn biến các thông số trong môi trường nước mặt trong đợt quan trắc tháng 6/2025 được trình bày cụ thể như sau:

a. Diễn biến thông số DO

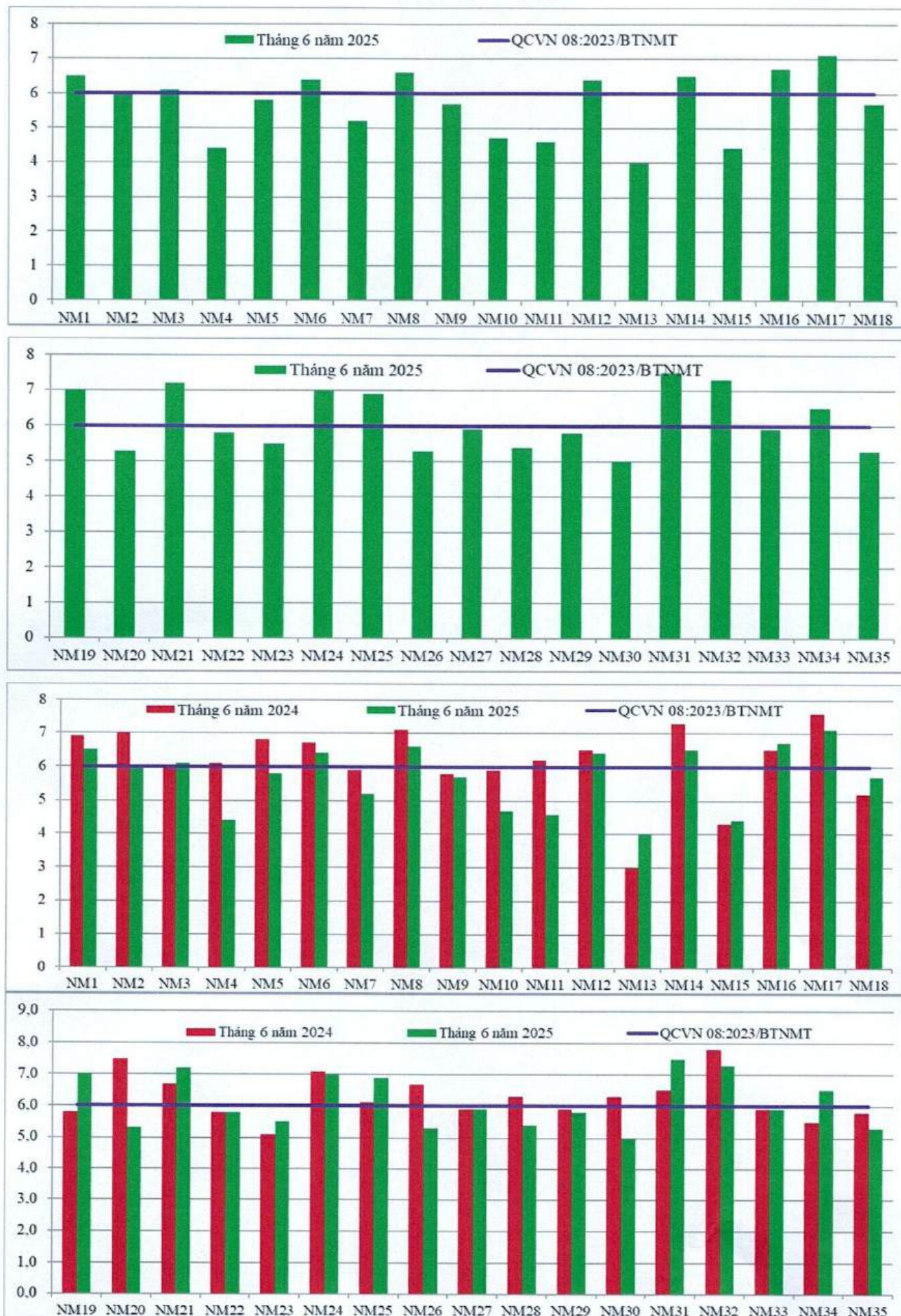
Kết quả đợt quan trắc môi trường nước mặt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 16/35 điểm quan trắc có thông số DO đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm đạt quy chuẩn phần lớn là các sông lớn cấp nước cho sinh hoạt như: NM6 (nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài); NM8 (nước sông Trà Lý tại Công Vực, xã Nam Phú); NM12 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình); NM31 (nước sông Hóa tại cống lấy nước vào kênh Sinh xã Thụy Quỳnh).

- Có 19/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt yêu cầu giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm không đạt quy chuẩn phần lớn là các kênh mương nội đồng nhỏ, nguồn nước phục vụ tưới tiêu thủy lợi và thoát nước thải.

- So sánh thông số DO trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy: Thông số DO trong nước mặt có xu thế giảm tại 21/35 điểm quan trắc, các điểm giảm nhiều như NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái) giảm 2,2 mg/l; NM4 (nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu) giảm 1,7 mg/l; NM11 (nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan) giảm 1,6 mg/l.

Biểu đồ 2.4. Biểu diễn thông số DO tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



b. Diễn biến thông số TSS

Kết quả đợt quan trắc môi trường nước mặt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 15/35 điểm quan trắc có thông số TSS nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 20/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 2,4 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 2,2 lần; NM23 (nước kênh Bến Hén tại điểm thu nước mặt của Nhà máy nước Thượng Hiền) và NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu) đều vượt 2,0 lần;

So sánh thông số TSS trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Thông số TSS trong nước mặt có xu thế giảm tại các điểm quan trắc (27/35 điểm quan trắc). Các vị trí giảm nhiều như: NM25 (Nước sông Hồng tại xã Nam Hải, bến đò Cồn Tư) giảm 40 mg/l; NM19 (Nước sông Hồng tại Nhà máy nước Hồng Lý) và NM24 (nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý) đều giảm 39 mg/l; NM5 (Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng) giảm 38 mg/l; NM8 (Nước sông Trà Lý tại cống Vực) giảm 35 mg/l; NM16 (Nước sông Hồng tại cống Tân Độ) giảm 33 mg/l.

Biểu đồ 2.5. Diễn biến thông số TSS tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



c. Diễn biến thông số BOD₅

Kết quả quan trắc nước mặt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 22/35 điểm có thông số BOD₅ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 13/35 điểm có thông số BOD₅ vượt giới hạn quy chuẩn cho phép trong đợt quan trắc. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 5,0 lần; NM15 (kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 3,0 lần; NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu) vượt 1,75 lần; NM26 (nước kênh K2 và Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải) vượt 1,5 lần; NM4 (nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu) và NM26 (nước sông Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải) và NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên) đều vượt 1,5 lần.

So sánh thông số BOD₅ trong đợt quan trắc nước mặt tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Thông số BOD₅ có xu hướng ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024 tại nhiều vị trí quan trắc (23/35 điểm quan trắc). Các điểm tăng nhiều như: NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh), NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân), NM24 (nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý), NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên) đều tăng 02 mg/l.

Biểu đồ 2.6. Diễn biến thông số BOD₅ tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



d. Diễn biến hàm lượng COD

Có 02 điểm không quan trắc thông số COD: NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem xã Minh Tân) và NM31 ((nước sông Hóa tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh);

Kết quả đợt quan trắc tháng 6/2025 cho thấy:

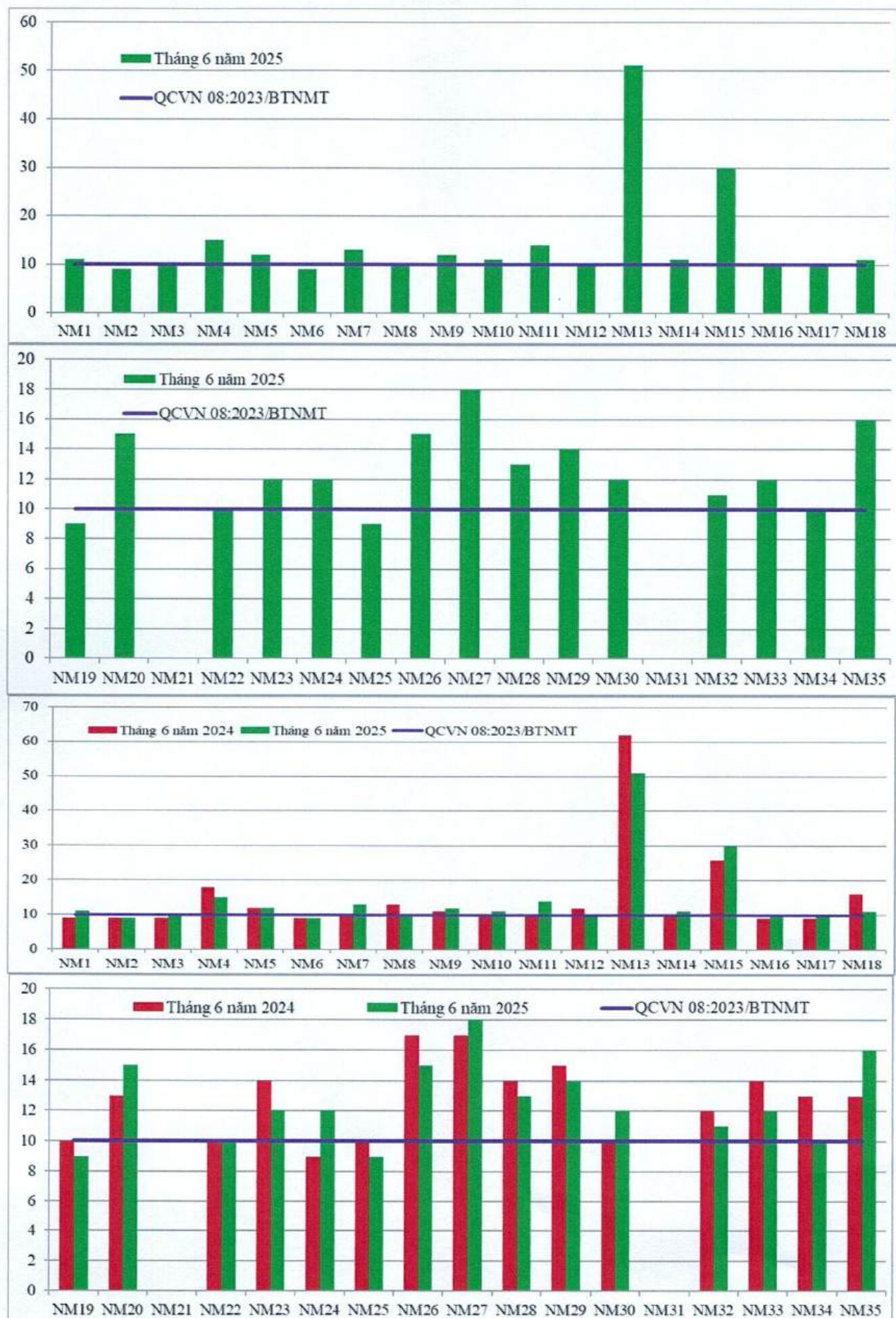
- Có 11/33 điểm quan trắc có thông số COD nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 22/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 5,1 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 3,0 lần; NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu) vượt 1,8 lần; NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên) vượt 1,6 lần.

So sánh thông số COD trong đợt quan trắc nước mặt tháng 6/2025 cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Thông số COD có xu thế ngang bằng và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024 tại nhiều điểm quan trắc (19/33 điểm quan trắc). Các điểm ngang bằng là: NM2 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh), NM5 (nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng), NM6 (nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài), NM22 (nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương). Các điểm tăng như: NM11 (nước kênh Hoài tại Cầu Gọ) và NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) đều tăng 04 mg/l; NM7 (nước kênh Cô tại đập Neo I), NM24 (nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý), NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên) đều tăng 03 mg/l.

Biểu đồ 2.7. Diễn biến thông số COD tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



e. Diễn biến thông số tổng Coliform

Căn cứ theo tổng hợp kết quả trong đợt quan trắc tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 04/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Tại 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (kênh Bạch tại Cầu Mùa) vượt 49,0 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 11,0 lần; NM17 vượt 5,4 lần; NM1 (nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình), NM10 (nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom), NM14 (nước sông Trà Lý tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải thành phố), NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi) đều vượt 4,9 lần.

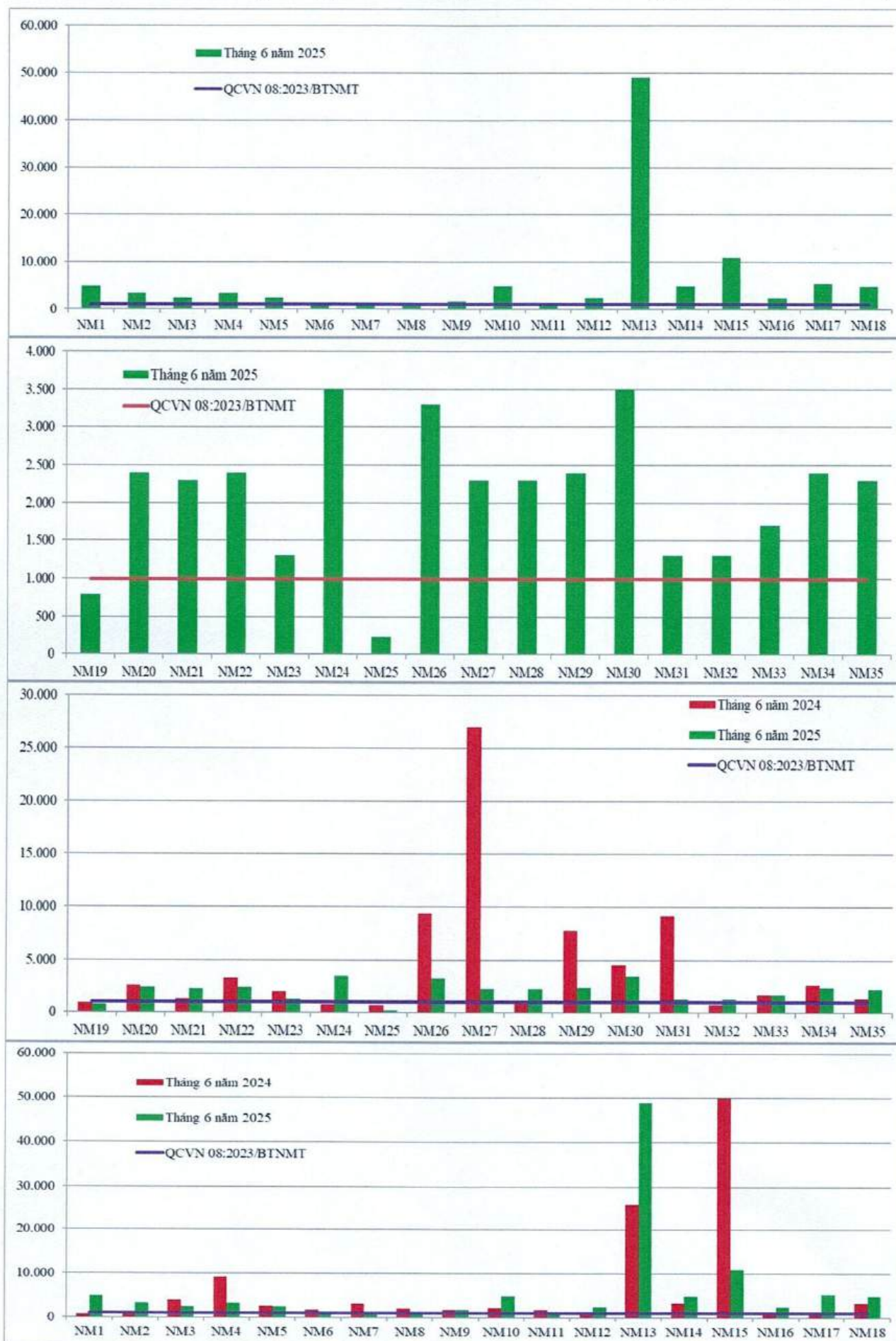
- So sánh thông số tổng Coliform trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Có 02/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là NM9 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu) và NM33 (nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An).

+ Có 19/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform giảm so với cùng kỳ năm 2024, các điểm giảm nhiều như: NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) giảm 39.000 MNP/100ml; NM27 (nước kênh Long Hâu tại cầu Long Hâu) giảm 24.700 MNP/100ml; NM31 (nước sông Hóa tại xã Thụy Quỳnh) giảm 7.900 MNP/100ml; NM26 (nước kênh K2 và Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiên Hải) giảm 6.100 MNP/100ml.

+ Có 14/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform tăng so với cùng kỳ năm 2024. Các điểm tăng nhiều như: NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) tăng 23.000 MNP/100ml; NM17 (nước sông Hồng tại xã Hòa Bình) tăng 4.480 MNP/100ml; NM1 (nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình, xã Tân Lễ) tăng 4.220 MNP/100ml.

Biểu đồ 2.8. Diễn biến thông số tổng Coliform tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (MPN/100ml)



g. Diễn biến thông số Coliform chịu nhiệt

Kết quả đợt quan trắc tháng 6/2025 cho thấy:

- Tại 17/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Tại 18/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 11,5 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 8,5 lần; NM1 (nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình, xã Tân Lễ), NM2 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh), NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi xã Vũ Hội) và NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân) đều vượt 2,25 lần.

- So sánh thông số Coliform chịu nhiệt trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Có 02/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi xã Vũ Hội) và NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái).

+ Có 10/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt giảm so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm giảm nhiều như: NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu) giảm 3.800 MPN/100ml; NM29 (nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng) giảm 1.770 MPN/100ml; NM4 (nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu) giảm 970 MPN/100ml; NM30 (nước kênh Cổ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung) giảm 590 MPN/100ml.

+ Có 23/35 điểm có thông số Coliform chịu nhiệt tăng so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm tăng nhiều như: NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi xã Vũ Hội) và NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại nhà máy nước Thụy Liên) đều tăng 780 MPN/100ml; NM31 (nước sông Hóa tại cống lấy nước vào kênh Sinh xã Thụy Quỳnh) tăng 680 MPN/100ml; NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem xã Minh Tân) tăng 450 MPN/100ml; NM2 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh), NM12 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình), NM17 (nước sông Hồng tại xã Hoà Bình) NM32 (nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân) và NM33 (nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An) đều tăng 230 MPN/100ml.

Biểu đồ 2.9. Diễn biến Coliform chịu nhiệt tháng 6/2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 (MPN/100ml)



h. Diễn biến thông số NH_4^+

Căn cứ theo tổng hợp kết quả trong đợt quan trắc tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 28/35 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 07/35 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

Các điểm quan trắc có thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn cho phép nhiều như: NM13 (kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 18,0 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 5,7 lần; NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái) vượt 4,8 lần; NM4 (nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu) vượt 1,9 lần.

- So sánh thông số NH_4^+ trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Có 05/35 điểm có thông số NH_4^+ ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là NM5 (nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng), NM6 (nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài), NM9 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu), NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân), NM29 (nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng).

+ Có 16/35 điểm có thông số NH_4^+ giảm so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm giảm nhiều như: NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) giảm 1,87 mg/l; NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) giảm 1,3 mg/l; NM35 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên) giảm 0,66 mg/l; NM26 (nước kênh K2 và Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải) giảm 0,51 mg/l.

+ Có 14/35 điểm có thông số NH_4^+ tăng so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm tăng không nhiều, dao động từ (0,02 - 1,34) mg/l như: NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm) tăng 1,34 mg/l; NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi) tăng 0,09 mg/l; NM8 (nước sông Trà Lý tại cống Vực) tăng 0,08 mg/l; NM34 (nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh) tăng 0,07 mg/l.

Biểu đồ 2.10. Diễn biến thông số NH_4^+ tháng 6/2025, so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



f. Diễn biến thông số tổng P.

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 21/35 điểm quan trắc có thông số tổng P nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các vị trí vượt nhiều gồm: NM13 (nước kênh Bạch tại cầu Mùa) vượt 9,1 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 1,6 lần; NM9 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu), NM18 (nước kênh Kiến Giang tại cầu Cọi xã Vũ Hội), NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu), NM30 (nước kênh Cổ Rồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung) đều vượt 1,3 lần.

- So sánh thông số tổng P trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Có 01/35 điểm quan trắc có thông số tổng P ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là NM16 (nước sông Hồng tại cống Tân Độ).

+ Có 03/35 điểm quan trắc có thông số tổng P tăng nhẹ, từ (0,01 - 0,02) mg/l, đó là: NM26 (nước kênh K2 và Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiên Hải) và NM27 (nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu) đều tăng 0,01 mg/l; NM11 (nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan) tăng 0,02 mg/l.

+ Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng P giảm từ (0,01 - 0,24) mg/l. Các điểm giảm nhiều như: NM13 (kênh Bạch tại cầu Mùa) giảm 0,24 mg/l; NM29 (nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng) giảm 0,22 mg/l; NM8 (nước sông Trà Lý tại cống Vực, xã Minh Phú) giảm 0,16 mg/l; NM1 (nước sông Luộc tại điểm đầu chạy vào Thái Bình), NM28 (nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính) và NM32 (nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân) đều giảm 0,12 mg/l.

Biểu đồ 2.11. Diễn biến thông số tổng P tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



i. Diễn biến thông số tổng N.

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 04/35 điểm quan trắc có thông số tổng N nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, bao gồm: NM9 (nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu), NM21 (nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân), NM25 (nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư)), NM32 (nước sông Thái Bình tại cảng cá của Công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân).

- Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Các điểm quan trắc vượt quy chuẩn nhiều gồm: NM13 (kênh Bạch tại Cầu Mùa) vượt 20,2 lần; NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái) vượt 6,85 lần; NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) vượt 6,8 lần; NM23 (nước kênh Bến Hến tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền) vượt 6,62 lần; NM28 (nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính) vượt 5,98 lần; NM30 (nước kênh Cổ Rồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung) vượt 5,4 lần.

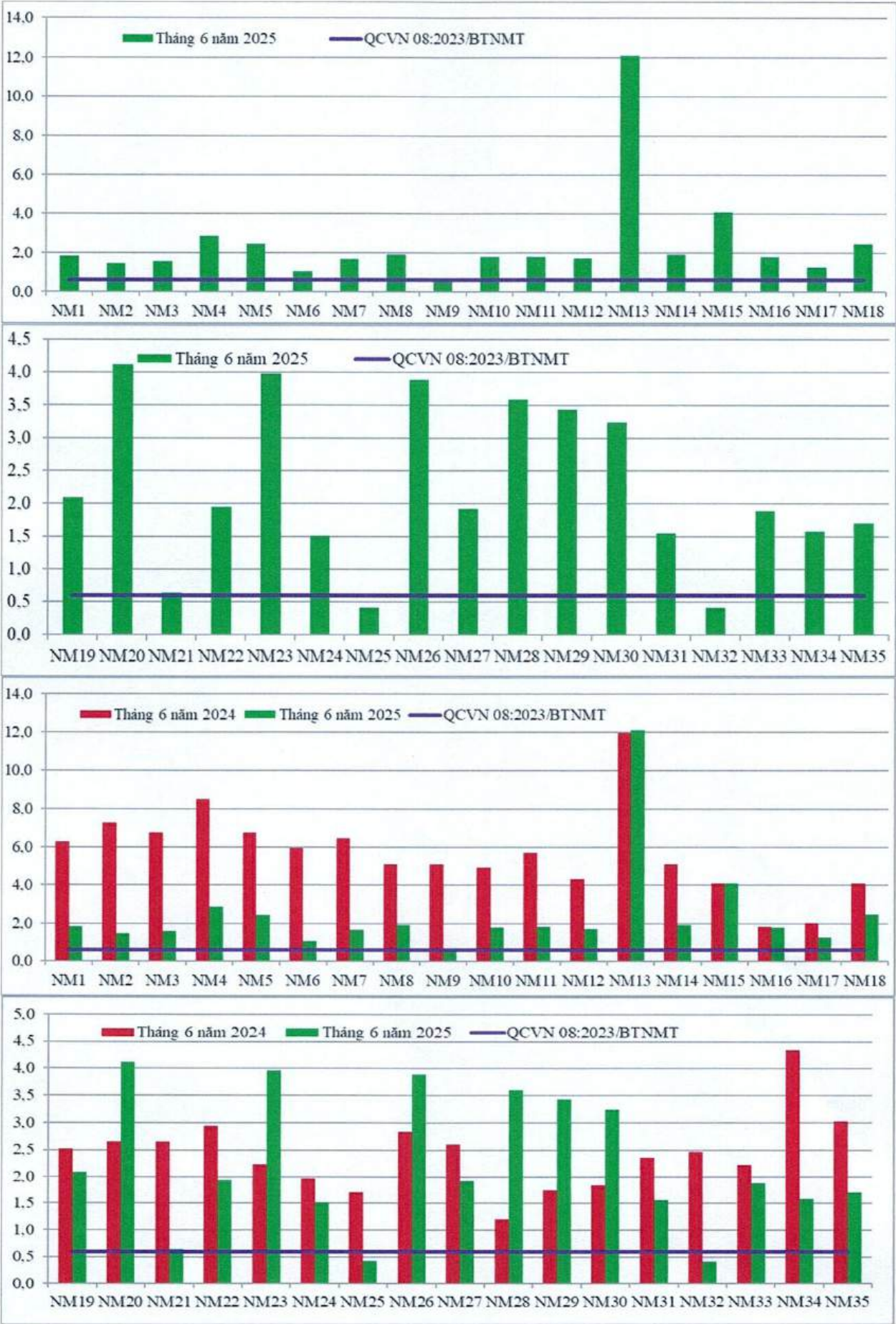
- So sánh thông số tổng N trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số tổng N có xu hướng giảm tại phần lớn các điểm quan trắc (27/35 điểm) và nồng độ giảm từ (0,1 - 5,8) mg/l. Trong đó các điểm giảm nhiều là: NM2 (nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh) giảm 5,8 mg/l; NM4 (nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu) giảm 5,7 mg/l; NM3 (nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến) giảm 5,2 mg/l; NM6 (nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài) giảm 4,9 mg/l.

+ Có 07/35 điểm quan trắc có thông số tổng N tăng từ (0,2 - 1,7) mg/l, các điểm tăng nhiều là: NM23 (nước kênh Bến Hến tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền) và NM29 (nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng) đều tăng 1,7 mg/l; NM20 (nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái) tăng 1,5 mg/l.

+ Có 01/35 điểm quan trắc có thông số tổng N ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là điểm NM15 (nước kênh Pari và kênh Bạch tại ngã ba Phúc Khánh) có giá trị là 4,1 mg/l.

Biểu đồ 2.12. Diễn biến thông số tổng N tháng 6/2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



2.1.2. Nhận xét, đánh giá

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước mặt tháng 6/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.

- Có 19/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 20/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 13/35 điểm quan trắc có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 22/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT (có 02 vị trí không quan trắc thông số COD: NM21 và NM31) và có xu thế ngang bằng và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 18/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 07/35 điểm quan trắc có thông số NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024.

- Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh chưa có sự cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Các nguồn nước mặt vẫn đang chịu tác động từ các nguồn thải bởi các hoạt động công nghiệp, chăn nuôi và sinh hoạt của người dân từ đó dẫn đến chất lượng nguồn nước tại một số dòng sông, kênh trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và bị nhiễm khuẩn ở các mức độ khác nhau. Tại các điểm quan trắc đã bị ô nhiễm, chất lượng nước mặt vẫn chưa có sự cải thiện.

2.3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Khối lượng và thời gian thực hiện:

- Số điểm quan trắc: Đã tiến hành quan trắc 12 điểm (NG1, NG2, NG3, NG4, NG5, NG6, NG7, NG8, NG9, NG10, NG11, NG12).

- Tần suất và thời gian quan trắc: Tiến hành quan trắc từ ngày 24 - 26/6 năm 2025; 01 mẫu/ điểm/đợt.

Quy chuẩn áp dụng để so sánh, đánh giá: QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

2.3.1. Đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất

Căn cứ theo kết quả tổng hợp của đợt quan trắc tháng 6/2025 và chuỗi số liệu thông kê của chương trình quan trắc môi trường tỉnh năm 2024, kết quả như sau:

- Trong tổng số 10 thông số quan trắc có 3/10 thông số, gồm: pH, NO_3^- , As nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT và ít biến đổi so với cùng kỳ năm 2024.

- Có 07/10 thông số gồm: Chỉ số Pemanganat; độ cứng, TDS; NH_4^+ ; Cl^- ; Fe, Coliform tại một số vị trí vượt quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT.

Đánh giá diễn biến các thông số vượt quy chuẩn cụ thể như sau:

a. Diễn biến thông số Pemanganat

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 04/12 điểm quan trắc có thông số Pemanganat nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT là: NG1 (Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng), NG3 (Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng), NG5 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà), NG6 (Trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình).

- Có 08/12 điểm quan trắc có chỉ số Pemanganat vượt quy chuẩn trong đợt quan trắc tháng 6/2025, trong đó các điểm vượt nhiều như: NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) vượt 13,8 lần; NG10 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) vượt 8,5 lần; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) và NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) đều vượt 5,5 lần; NG12 (UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải) vượt 3,8 lần.

So sánh chỉ số Pemanganat trung bình trong nước dưới đất trong đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có sự biến động tương đối lớn và có xu hướng tăng. Các điểm tăng nhiều như: NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) tăng 41,1 mg/l; NG10 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) tăng 18,5 mg/l; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) tăng 16,0 mg/l.

Biểu đồ 2.13. Diễn biến chỉ số Pemanganat trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)**b. Diễn biến thông số Fe**

Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất đợt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 01/12 điểm quan trắc có thông số Fe nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT là NG12 (UBND xã Tây Tiến, huyện Tiền Hải).
- Có 11/12 điểm quan trắc có thông số Fe vượt quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT. Các vị trí có thông số Fe vượt quy chuẩn nhiều gồm: NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) vượt 4,2 lần; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) vượt 4,0 lần; NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) vượt 3,8 lần.

So sánh thông số Fe trong nước dưới đất đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có một số điểm có sự biến động theo xu hướng tăng nhiều, như: NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) tăng 23,79 ng/l; NG7 (Trường

tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) tăng 16,91 mg/l; NG6 (Trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình) tăng 12,57 mg/l.

Biểu đồ 2.14. Diễn biến thông số Fe trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



c. Diễn biến thông số NH_4^+

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 01/12 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT là: điểm NG2 (UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà).

- Có 11/12 vị trí quan trắc có thông số NH_4^+ vượt giới hạn quy chuẩn cho phép. Các điểm có thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn nhiều gồm: NG10 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) vượt 73,1 lần; NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) vượt 38,7 lần; NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) vượt 31,58 lần;

So sánh thông số NH_4^+ trong nước dưới đất đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có xu hướng tăng (08/12 điểm) so với cùng kỳ năm 2024. Điểm

tăng nhiều như: NG6 (Trường tiểu học xã Đông Hòa, TP.Thái Bình) tăng 5,2 mg/l; NG1 (Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng) tăng 3,7 mg/l.

Biểu đồ 2.15. Diễn biến thông số NH_4^+ trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



c. Diễn biến thông số Cl^-

Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất đợt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 02/12 điểm quan trắc có thông số Cl^- nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT, gồm: NG3 (Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng), NG5 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà).

- Tại 10/12 điểm quan trắc có thông số Cl^- vượt giới hạn quy chuẩn cho phép. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều gồm: NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) vượt 26,0 lần; NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) vượt 18,6 lần; NG12 (UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải) vượt 16,6 lần; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) vượt 16,1 lần; NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) vượt 12,3 lần.

So sánh thông số Cl^- trong nước dưới đất đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có xu hướng tăng (08/12 điểm), các điểm tăng nhiều như: NG12 (UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải) tăng 965,3 mg/l; NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) tăng 743,5 mg/l; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) tăng 477,3 mg/l.

Biểu đồ 2.16. Diễn biến thông số Cl^- trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



d. Diễn biến thông số độ cứng.

Căn cứ kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Có 05/12 điểm quan trắc có thông số độ cứng nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT, gồm: NG1, NG2, NG3, NG5, NG10.

- Có 07/12 điểm quan trắc có thông số độ cứng vượt giới hạn quy chuẩn cho phép. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều gồm: NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) vượt 2 lần; NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) vượt 1,7 lần; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) vượt 1,6 lần.

So sánh thông số độ cứng trong nước dưới đất đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có xu hướng giảm (08/12 điểm), các điểm giảm nhiều là: NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) giảm 2.360 mg/l; NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải) giảm 1.580 mg/l; NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương) giảm 1.440 mg/l.

Biểu đồ 2.17. Diễn biến thông số độ cứng trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



e. Diễn biến thông số Coliform

Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất đợt tháng 6/2025 cho thấy:

- Có 05/12 điểm quan trắc có thông số Coliform nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT, gồm: NG1 (Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng), NG2 (UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà), NG4 (UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải), NG7 (Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương), NG12 (UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải).

- Tại 07/12 điểm quan trắc có thông số Coliform vượt giới hạn quy chuẩn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT. Trong đó các điểm vượt nhiều gồm: NG10 (UBND

xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) vượt 7,0 lần; NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) vượt 5,7 lần; NG11 (Trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình) vượt 4,0 lần.

- So sánh thông số Coliform trong nước dưới đất đợt quan trắc tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có sự biến đổi theo xu hướng tăng tại hầu hết các điểm (11/12 điểm). Trong đó các điểm tăng nhiều như: NG10 (UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà) tăng 19 MPN/100ml; NG9 (Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương) tăng 17 MPN/100ml; NG11 (Trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình) tăng 12 MPN/100ml.

Biểu đồ 2.18. Diễn biến thông số Coliform trong nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



2.3.2. Số liệu mực nước dưới đất

Khối lượng và thời gian thực hiện trong tháng 6/2025:

Đã tiến hành quan trắc mực nước 12 điểm (NG1, NG2, NG3, NG4, NG5, NG6, NG7, NG8, NG9, NG10, NG11, NG12), cụ thể:

- Quan trắc mực nước bằng thiết bị đo tự ghi 04 lần/tháng/điểm;
- Lấy dữ liệu 02 lần/tháng;
- Kiểm tra thiết bị đo tự ghi 02 lần/tháng.

Bảng 2.1. Số liệu mực nước dưới đất tháng 6 năm 2025 (m)

Ngày đo	NG1	NG2	NG3	NG4	NG5	NG6	NG7	NG8	NG9	NG10	NG11	NG12
1.	-4,46	-4,60	-4,60	-3,69	-2,30	-4,16	-4,35	-3,23	-3,51	1,68	-4,38	-1,51
2.	-4,48	-4,59	-4,67	-3,73	-2,32	-4,18	-4,28	-3,27	-3,52	1,65	-4,40	-1,49
3.	-4,48	-4,57	-4,69	-3,76	-2,33	-4,18	-4,25	-3,25	-3,54	1,66	-4,42	-1,50
4.	-4,46	-4,59	-4,70	-3,78	-2,35	-4,19	-4,26	-3,24	-3,56	1,67	-4,45	-1,50
5.	-4,55	-4,60	-4,62	-3,76	-2,33	-4,20	-4,28	-3,23	-3,57	1,67	-4,41	-1,51
6.	-4,53	-4,62	-4,65	-3,65	-2,26	-4,25	-4,32	-3,23	-3,58	1,68	-4,31	-1,44
7.	-4,52	-4,65	-4,61	-3,63	-2,24	-4,27	-4,38	-3,25	-3,59	1,68	-4,28	-1,43
8.	-4,53	-4,67	-4,60	-3,60	-2,24	-4,23	-4,40	-3,25	-3,61	1,63	-4,28	-1,46
9.	-4,47	-4,68	-4,57	-3,58	-2,24	-4,23	-4,38	-3,25	-3,60	1,62	-4,29	-1,46
10.	-4,48	-4,66	-4,60	-3,59	-2,26	-4,21	-4,36	-3,25	-3,60	1,63	-4,32	-1,47
11.	-4,50	-4,54	-4,59	-3,63	-2,29	-4,16	-4,32	-3,25	-3,55	1,62	-4,36	-1,51
12.	-4,46	-4,55	-4,59	-3,66	-2,31	-4,13	-4,31	-3,24	-3,55	1,62	-4,38	-1,54
13.	-4,35	-4,56	-4,53	-3,68	-2,33	-4,16	-4,30	-3,25	-3,55	1,62	-4,38	-1,56
14.	-4,35	-4,56	-4,55	-3,70	-2,33	-4,16	-4,26	-3,26	-3,55	1,63	-4,37	-1,52
15.	-4,38	-4,56	-4,54	-3,70	-2,33	-4,12	-4,28	-3,25	-3,55	1,63	-4,37	-1,48
16.	-4,40	-4,57	-4,57	-3,66	-2,29	-4,16	-4,51	-3,24	-3,55	1,64	-4,30	-1,51
17.	-4,44	-4,61	-4,55	-3,65	-2,27	-4,26	-4,48	-3,23	-3,56	1,65	-4,28	-1,55
18.	-4,46	-4,59	-4,58	-3,61	-2,24	-4,26	-4,46	-3,23	-3,56	1,65	-4,27	-1,49
19.	-4,43	-4,61	-4,58	-3,59	-2,23	-4,24	-4,43	-3,25	-3,56	1,65	-4,26	-1,57
20.	-4,46	-4,56	-4,60	-3,61	-2,25	-4,27	-4,40	-3,26	-3,58	1,65	-4,27	-1,54
21.	-4,48	-4,57	-4,58	-3,61	-2,31	-4,30	-4,33	-3,26	-3,61	1,66	-4,31	-1,51
22.	-4,46	-4,58	-4,58	-3,62	-2,34	-4,31	-4,29	-3,24	-3,64	1,65	-4,34	-1,45
23.	-4,41	-4,60	-4,58	-3,63	-2,38	-4,28	-4,31	-3,23	-3,65	1,65	-4,39	-1,49
24.	-4,39	-4,57	-4,57	-3,52	-2,41	-4,28	-4,32	-3,21	-3,59	0,61	-4,42	-1,58
25.	-4,40	-4,51	-4,57	-3,51	-2,48	-4,23	-4,31	-3,24	-3,54	1,65	-4,42	-1,64
26.	-4,40	-4,47	-4,57	-3,53	-2,50	-4,20	-4,34	-3,26	-3,57	1,65	-4,46	-1,60
27.	-4,42	-4,46	-4,57	-3,59	-2,44	-4,21	-4,34	-3,26	-3,58	1,65	-4,44	-1,59
28.	-4,39	-4,46	-4,60	-3,62	-2,38	-4,15	-4,32	-3,25	-3,59	1,66	-4,39	-1,55
29.	-4,47	-4,49	-4,58	-3,64	-2,40	-4,12	-4,31	-3,23	-3,61	1,65	-4,39	-1,53
30.	-4,47	-4,47	-4,56	-3,63	-2,37	-4,10	-4,34	-3,22	-3,59	1,65	-4,35	-1,50
TB tháng	-4,45	-4,57	-4,59	-3,64	-2,32	-4,2	-4,34	-3,24	-3,57	1,6	-4,36	-1,51

Bảng 2.2. So sánh mực nước trung bình tháng 6/2025 với cùng kỳ năm 2024 (m)

Thời gian	NG1	NG2	NG3	NG4	NG5	NG6	NG7	NG8	NG9	NG10	NG11	NG12
T6/2024	-4,50	-6,20	-4,71	-3,79	-2,46	-4,35	-4,58	-3,23	-3,76	1,49	-4,50	-1,83
T6/2025	-4,45	-4,57	-4,59	-3,64	-2,32	-4,20	-4,34	-3,24	-3,57	1,60	-4,36	-1,51
Dao động	-0,05	-1,63	-0,12	-0,15	-0,14	-0,15	-0,24	0,01	-0,19	-0,11	-0,14	-0,32

Biểu đồ 2.18. Diễn biến mực nước trung bình tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (m)

Qua kết quả quan trắc mực nước tháng 6/2025 cho thấy: Mực nước tại các giếng có mức độ giao động giữa các ngày trong tháng không nhiều;

So sánh mực nước tháng 6/2025 với mực nước tháng 6/2024 cho thấy: Dao động tăng lớn nhất tại NG2 (UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà) tăng 1,63 m; mức độ giao động nhỏ nhất tại NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) giảm 0,01 m.

2.3.3. Nhận xét, đánh giá

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh chuỗi số liệu cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, NO_3^- , As đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định trong đợt quan trắc đồng thời ít có sự biến động so với đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024.
- Có 08/12 vị trí có thông số Pemanganat vượt quy chuẩn và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 11/12 vị trí có thông số Fe vượt giới hạn quy chuẩn cho phép và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;
- Tại 11/12 vị trí có thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn. So sánh giá trị thông số NH_4^+ với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có xu hướng tăng;
- Tại 10/12 vị trí có thông số Cl^- vượt quy chuẩn và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;
- Tại 07/12 vị trí được quan trắc, thông số độ cứng vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn và có xu thế giảm tại các vị trí đã bị ô nhiễm so với cùng kỳ năm 2024.
- Tại 07/12 vị trí có thông số tổng Coliform vượt quy chuẩn quy định và có xu thế tăng tại hầu hết các điểm quan trắc;
- Qua kết quả quan trắc mực nước tháng 6/2025 cho thấy: So với mực nước cùng kỳ năm 2024, mực nước có xu hướng tăng tại hầu hết các giếng (11/12 giếng). Mức độ giao động mực nước tại các giếng khác nhau, điểm có mức độ giao động lớn nhất tại

NG2 (UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà) với mức giao động tăng 1,63 m, điểm có mức giao động thấp nhất tại NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) với mức giao động giảm 0,01m. Nguyên nhân mực nước dưới đất tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024 có thể do trong các tháng đầu năm 2025 có lượng mưa cao hơn cùng kỳ so với năm 2024.

3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH VÀ XỬ LÝ, THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

a. Đảm bảo chất lượng trong xác định mục tiêu của chương trình

Căn cứ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, mục tiêu của chương trình là xác định hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường nước; không khí và tiếng ồn.

b. Yêu cầu cơ bản đối với chương trình quan trắc

- Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình năm 2025 phù hợp với mạng lưới quan trắc môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình;

- Chương trình quan trắc đảm bảo tính khoa học, phù hợp với nhân, vật lực của Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường;

- Đảm bảo đáp ứng mục tiêu, thời gian, tần suất quan trắc; thành phần và thông số môi trường hợp lý;

- Chương trình quan trắc đã tuân thủ các quy định về quy trình, phương pháp cho từng thành phần và thông số môi trường cần quan trắc;

- Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình năm 2025 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường đặt hàng.

c. Thiết kế chương trình quan trắc môi trường

- Mục tiêu của chương trình quan trắc môi trường: Có số liệu về chất lượng môi trường. Cung cấp số liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp số liệu phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

- Xác định thành phần môi trường cần quan trắc: Môi trường không khí, môi trường nước mặt, môi trường nước dưới đất.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để giám sát thực hiện.

d. Các biện pháp an toàn con người, thiết bị

Để đảm bảo an toàn cho con người và thiết bị, Trung tâm đã thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Cụ thể:

- Trung tâm đã xây dựng kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà sản xuất. Có quy trình sử dụng, vận hành thiết bị lấy mẫu, đo, thử nghiệm

và phân tích. Có trụ sở làm việc đảm bảo chất lượng trong quan trắc môi trường; điều kiện phòng thí nghiệm đạt yêu cầu về chất lượng trong bảo quản, xử lý, phân tích mẫu.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân trong hoạt động quan trắc, phân tích.
- Có biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn hóa học, tuân thủ nghiêm ngặt việc vận chuyển, bảo quản và xử lý mẫu.

3.1.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

a. Về nhân lực

Về nhân lực, Trung tâm có đầy đủ nhân lực có trình độ chuyên môn, có sức khỏe để thực hiện chương trình quan trắc được phê duyệt.

- Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường có kinh nghiệm trong quan trắc hiện trường; thường xuyên được đào tạo lại và tham gia các đợt tập huấn do Tổng cục Môi trường tổ chức.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm chỉ được giao chính thức thực hiện thử nghiệm khi lãnh đạo phòng thí nghiệm đánh giá là đạt được độ chính xác theo các tiêu chí đánh giá nội bộ. Hàng năm đều được tham gia các đợt thử nghiệm liên phòng.

b. Về dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp

- Chuẩn bị tài liệu: Các loại bản đồ, sơ đồ mạng lưới quan trắc, thông tin chung về khu vực tiến hành quan trắc, các loại sổ sách, phiếu ghi chép trong quá trình quan trắc, phân tích...

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị: Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị đo, thuốc thử, thiết bị lấy mẫu, thiết bị đựng, bảo quản và vận chuyển mẫu, thiết bị bảo hộ, lao động... Trang thiết bị quan trắc môi trường: sử dụng trang thiết bị phù hợp với phương pháp đo, thử đã được xác định, đáp ứng yêu cầu của phương pháp về kỹ thuật và đo lường. Trang thiết bị được sử dụng tương đương cho các thông số giống nhau giữa các điểm quan trắc.

- Lấy, bảo quản và phân tích mẫu được thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017. Hoá chất, mẫu chuẩn: Có đầy đủ các hoá chất và mẫu chuẩn theo quy định của từng phương pháp phân tích. Hoá chất và mẫu chuẩn được đựng trong các bình chứa phù hợp có dán nhãn với các thông tin như: tên hoặc loại hoá chất, nhà cung cấp, hướng dẫn bảo quản, nồng độ, ngày pha, người pha, thời gian sử dụng và các thông tin khác. Hạn chế pha chế hóa chất ngoài hiện trường. Dùng nước cất 02 lần để pha hóa chất.

Dụng cụ chứa mẫu tùy vào yêu cầu của từng thông số. Cụ thể tại Bảng 3.1:

Bảng 3.1. Dụng cụ và phương pháp bảo quản mẫu

STT	Tên dụng cụ	Bảo quản	Thông số phân tích
01	Chai nhựa 0,5 lít	Axit H_2SO_4	COD, Tổng N, NH_4^+
02	Chai tối màu	Lạnh 2-4°C	BOD ₅
03	Chai thủy tinh màu nâu 0,1 lít	Lạnh	Coliform, coliform chịu nhiệt
04	Chai nhựa 0,5 lít	Axit HNO_3	Kim loại, Tổng P
05	Chai nhựa 0,5 lít	Bảo quản thường	Cl^- ; SO_4^{2-}
06	Chai nhựa 1-1,5 lít	Lạnh	Các thông số còn lại; bao gồm: TSS, Độ cứng, chỉ số Permanganat, NO_3^- ...

+ Không khí: Mẫu sau khi lấy được chứa trong chai nhựa 50ml, tối màu và tránh ánh sáng, được bảo quản lạnh.

- Phương pháp quan trắc theo đúng yêu cầu của từng thông số cụ thể.

3.1.3. QA/QC tại hiện trường

a. QA/QC trong quan trắc hiện trường

Để đảm bảo chất lượng quan trắc, yêu cầu:

- + Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường được đào tạo và tập huấn;
- + Các phương pháp quan trắc được phổ biến tới tất cả các nhân viên trong nhóm quan trắc;
- + Dụng cụ lấy mẫu và thiết bị đo tại hiện trường được bảo trì và hiệu chuẩn định kỳ, chuẩn công tác trước khi sử dụng. Các số liệu kiểm tra, hiệu chuẩn được lưu trữ;
- + Quy định thống nhất về nhận dạng mẫu bao gồm nhãn dán lên tất cả các mẫu được lấy, trên đó ghi chính xác địa điểm, thời gian quan trắc và ký hiệu mẫu;
- + Trong quá trình quan trắc đều ghi chép lại tất cả các chi tiết có liên quan đến việc quan trắc vào biên bản/nhật ký quan trắc như nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió...; những điều kiện và các biến động bất thường từ kỹ thuật quan trắc thông thường đến những yêu cầu đặc biệt;
- + Điều kiện, nơi để các dụng cụ đảm bảo tránh việc nhiễm bẩn mẫu; làm sạch dụng cụ lấy mẫu, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ (bằng cách phân tích mẫu trắng và mẫu so sánh thích hợp);
- + Xây dựng những quy định về bảo quản mẫu cho từng thông số môi trường nước... theo các chỉ dẫn trong các tiêu chuẩn tương ứng;
- + Xây dựng đầy đủ hướng dẫn sử dụng dụng cụ lấy mẫu, máy đo hiện trường ... bổ sung cho các tài liệu vận hành của nhà sản xuất.

Phương pháp quan trắc và các tài liệu được xem xét thường xuyên và không quá 01 năm/lần. Phương pháp được phê duyệt lại theo định kỳ, hoặc có sự thay đổi về thiết bị, nhân sự.

b. QA/QC trong đo thử tại hiện trường

- Các thông số đo tại hiện trường (các thông số vi khí hậu, tiếng ồn, pH, DO) được thực hiện ngay tại địa điểm quan trắc; được ghi chép cụ thể vào Biên bản quan trắc môi trường:

+ Khi đo các thông số môi trường bằng các thiết bị đo thì không được đo trực tiếp vào mẫu mà dùng các mẫu phụ, sau khi đo thì mẫu đó được đổ đi; Chai chứa mẫu được rửa sạch theo đúng quy định; Dụng cụ chứa mẫu được bảo quản trong môi trường sạch sẽ, tránh bị tác động của môi trường bên ngoài;

+ Các số liệu đo, thử tại hiện trường được kiểm tra, tính toán và xử lý. Những trường hợp phát hiện ra sai sót trong các hoạt động quan trắc hiện trường được xử lý kịp thời;

+ Tuyệt đối trung thực với kết quả đo; không suy đoán, sửa chữa hoặc tự ý bổ sung số liệu.

c. QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

Mẫu sau khi lấy xong được tiến hành bảo quản theo yêu cầu của từng thông số quan trắc và được vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian ngắn nhất. Nhằm đảm bảo:

- Bảo đảm chất lượng

Việc vận chuyển mẫu được bảo đảm ổn định về mặt số lượng và chất lượng. Sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ. Trong quá trình vận chuyển không được làm xáo trộn chai chứa mẫu hoặc làm bong, mất nhãn dán trên chai chứa mẫu hay làm vỡ chai chứa mẫu.

- Kiểm soát chất lượng

Để kiểm soát chất lượng trong vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm trong quá trình quan trắc đã sử dụng mẫu trắng vận chuyển để kiểm soát hiện tượng nhiễm bẩn và biến đổi mẫu trong quá trình vận chuyển.

Mẫu trắng vận chuyển: cho vào dụng cụ chứa mẫu một lượng nước cất tinh khiết, nước đã khử ion, đậy kín nắp, chuyển từ phòng thí nghiệm ra ngoài hiện trường và được vận chuyển cùng với mẫu thật. Mẫu trắng vận chuyển dùng để xác định sự nhiễm bẩn có thể xảy ra khi xử lý, vận chuyển và bảo quản mẫu.

3.1.4. Thống kê mẫu thực và mẫu QC

Để kiểm soát chất lượng ngoài hiện trường, Trung tâm đã sử dụng mẫu QC hiện trường là mẫu trắng hiện trường. Cách thực hiện như sau:

Mẫu trắng hiện trường: cho vào chai một lượng nước cất tinh khiết chuyển từ phòng thí nghiệm ra ngoài hiện trường. Tại hiện trường nắp chai được mở ra và được xử lý giống như các mẫu thực. Mẫu trắng hiện trường dùng để xác định sự nhiễm bẩn từ các dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ xử lý mẫu hoặc từ các điều kiện ngoài hiện trường trong quá trình quan trắc.

3.1.5 Nhận xét, đánh giá kết quả mẫu QC hiện trường

Đối với mẫu trắng hiện trường (QCHT), kết quả đánh giá sẽ dựa trên sự so sánh với giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích (MDL).

Bảng 3.2. Kết quả mẫu trắng hiện trường so với giới hạn phát hiện của phương pháp

STT	Thông số phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (QCHT)	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
01	COD	mg/l	< 3	SMEWW 5220C - 2023
02	BOD ₅	mg/l	< 1	TCVN 6001-1:2021
03	TSS	mg/l	< 5	TCVN 6625 - 2000
04	NH ₄ ⁺	mg/l	< 0,04	TCVN 6179-1:1996
05	Tổng P	mg/l	< 0,024	TCVN 6202 - 2008
06	Tổng N	mg/l	< 0,05	SMEWW 4500.N.C:2023 &SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2023
07	Tổng Coliform	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B - 2023
08	Coliform chịu nhiệt	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B&E - 2023
09	Chỉ số permanganat	mg/l	< 0,70	TCVN 6186 - 1996
10	Độ cứng	mg/l	< 2,4	TCVN 6224 - 1996
11	Fe	mg/l	< 0,1	SMEWW 3111B - 2023
12	As	mg/l	< 0,002	SMEWW 3114B - 2023
13	Cl ⁻	mg/l	< 4	TCVN 6194 - 1996
14	NO ₃ ⁻	mg/l	< 0,028	TCVN 6180 - 1996
15	Bụi TSP	µg/Nm ³	< 10	TCVN 5067 - 1995
16	Bụi PM ₁₀	µg/Nm ³	< 10	40 CFR part 50 Method appendix J
17	SO ₂	µg/Nm ³	< 6,66	TCVN 5971 - 1995
18	NO ₂	µg/Nm ³	< 3,71	TCVN 6137 - 2009
19	CO	µg/Nm ³	< 2.260	HDTN 31

Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện, do vậy trong quá trình lấy mẫu tại hiện trường và quá trình vận chuyển mẫu và dụng cụ không bị nhiễm bẩn, kết quả phân tích mẫu thực đảm bảo độ tin cậy.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm**3.2.1. QA/QC trong phòng thí nghiệm****a. Bảo đảm chất lượng trong phòng thí nghiệm**

- Về kỹ thuật viên phòng thí nghiệm: Đã được kiểm tra tay nghề trước khi được giao phân tích độc lập;

- Hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Kiểm soát tài liệu, hồ sơ phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thực hiện công tác phân loại, thống kê, lưu trữ, quản lý và kiểm soát các tài liệu, hồ sơ thuộc hệ thống quản lý chất lượng của phòng;

- Đánh giá nội bộ về hoạt động của phòng thí nghiệm:

+ Hàng năm, phòng thí nghiệm lập kế hoạch và tự đánh giá các hoạt động của phòng nhằm kiểm tra và xác nhận mức độ tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng đối với hoạt động của phòng thí nghiệm. Sau khi đánh giá, phòng thí nghiệm đã có các biện pháp khắc phục các lỗi được phát hiện;

+ Phòng thí nghiệm đảm bảo đạt yêu cầu của Văn phòng Công nhận chất lượng Việt Nam qua các đợt đánh giá chất lượng định kỳ theo chuẩn mực của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

- Phương pháp thử nghiệm:

+ Lựa chọn phương pháp thử nghiệm:

Các phương pháp thử nghiệm được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành: TCVN và các phương pháp được quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam hoặc các phương pháp nội bộ do phòng thí nghiệm tự xây dựng phù hợp với điều kiện trang thiết bị của Trung tâm.

+ Phê chuẩn phương pháp thử nghiệm:

Phòng thí nghiệm có kế hoạch phê chuẩn phương pháp thử nghiệm. Trưởng phòng thí nghiệm chịu trách nhiệm đánh giá kế hoạch, quá trình thực hiện và kết quả phê chuẩn phương pháp theo các tiêu chí nội bộ, trình lãnh đạo cấp trên ký ban hành và áp dụng phương pháp thử nghiệm trong phòng thí nghiệm; Phòng thí nghiệm có bằng chứng bằng văn bản về việc lựa chọn phương pháp, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp.

- Trang thiết bị phòng thí nghiệm: Thiết bị được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn định kỳ;

- Điều kiện và môi trường phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm soát các điều kiện và môi trường như nhiệt độ, độ ẩm của phòng thí nghiệm, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm hoặc không ảnh hưởng bất lợi đến chất lượng của các phép thử nghiệm;

- Quản lý mẫu thử nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng hệ thống mã hóa mẫu thử nghiệm, khi tiếp nhận mẫu, ghi chép vào sổ nhận mẫu, các mẫu sau khi phân tích xong

được lưu giữ và bảo quản trong thời gian quy định, khi không còn lưu mẫu tiến hành hủy mẫu (theo quy định của Trung tâm là 15 ngày sau khi trả kết quả);

- Bảo đảm chất lượng số liệu: Sử dụng các mẫu chuẩn để kiểm chứng độ chính xác của phép đo.

b. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm

- Kiểm soát chất lượng nội bộ:

+ Sử dụng các mẫu QC như: Mẫu trắng phương pháp, mẫu thêm chuẩn, mẫu lặp, mẫu chuẩn đối chứng;

+ Số lượng mẫu QC tối thiểu cần thực hiện trong mỗi mẻ mẫu đảm bảo đủ để kiểm tra sự nhiễm bẩn của dụng cụ, hóa chất, thuốc thử, các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá độ chụm, độ chính xác của kết quả phân tích nhưng không được vượt quá 15% tổng số mẫu cần phân tích của một chương trình quan trắc. Mẫu QC sử dụng bao gồm 01 mẫu trắng thiết bị, 01 mẫu trắng phương pháp, 01 mẫu chuẩn thẩm tra:

Mẫu trắng phương pháp: là mẫu nước cất hai lần, được sử dụng để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hóa chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu. Mẫu trắng phương pháp được trải qua các bước xử lý, phân tích như mẫu thực;

Mẫu chuẩn thẩm tra: là dung dịch chuẩn của chất cần phân tích có nồng độ nằm trong khoảng đo của thiết bị hay khoảng làm việc của đường chuẩn được sử dụng để kiểm tra quá trình hiệu chuẩn thiết bị, theo dõi quá trình đo mẫu sau một khoảng thời gian đo mẫu nhất định.

- Hàng năm, Phòng thí nghiệm tham gia các chương trình so sánh thử nghiệm liên phòng và thử nghiệm thành thạo. Tìm nguyên nhân và có biện pháp khắc phục đối với các kết quả bị sai lệch. Tổ chức kiểm tra chéo giữa các thành viên trong phòng thí nghiệm của Trung tâm.

3.2.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm sử dụng các mẫu QC: Mẫu trắng phương pháp, mẫu chuẩn thẩm tra.

Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình thực hiện chuẩn (viết tắt là SOP). Các mẫu kiểm soát luôn được thực hiện trong mỗi mẻ mẫu, bao gồm: mẫu trắng phương pháp, mẫu chuẩn thẩm tra. Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP. Công thức tính hiệu suất thu hồi của mẫu chuẩn thẩm tra như sau:

$$R = \frac{C_f}{C_i} \times 100$$

Trong đó: - R là độ thu hồi (%);

- C_f : nồng độ của mẫu thêm chuẩn (mg/l);
- C_t : nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra (mg/l).

Tiêu chí chấp nhận đối với mẫu QC:

+ Mẫu trắng: $0 \pm MDL$;

+ Mẫu chuẩn thẩm tra: $80\% < R < 120\%$.

Bảng 3.3. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu trắng phương pháp

STT	Thông số phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (MTPP)	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
01	COD	mg/l	< 3	SMEWW 5220C - 2023
02	BOD ₅	mg/l	< 1	TCVN 6001-1:2021
03	TSS	mg/l	< 5	TCVN 6625 - 2000
04	NH ₄ ⁺	mg/l	< 0,04	TCVN 6179-1:1996
05	Tổng P	mg/l	< 0,024	TCVN 6202 - 2008
06	Tổng N	mg/l	< 0,05	SMEWW 4500.N.C:2023 &SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2023
07	Tổng Coliform	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B - 2023
08	Coliform chịu nhiệt	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B&E - 2023
09	Chỉ số permanganat	mg/l	< 0,70	TCVN 6186 - 1996
10	Độ cứng	mg/l	< 2,4	TCVN 6224:1996
11	Fe	mg/l	< 0,1	SMEWW 3111B - 2023
12	As	mg/l	< 0,002	SMEWW 3114B - 2023
13	Cl ⁻	mg/l	< 4	TCVN 6194 - 1996
14	NO ₃ ⁻	mg/l	< 0,028	TCVN 6180 - 1996
15	Bụi TSP	µg/Nm ³	< 10	TCVN 5067 - 1995
16	Bụi PM ₁₀	µg/Nm ³	< 10	40 CFR part 50 Method appendix J
17	SO ₂	µg/Nm ³	< 6,66	TCVN 5971 - 1995
18	NO ₂	µg/Nm ³	< 3,71	TCVN 6137 - 2009
19	CO	µg/Nm ³	< 2.260	HDTN 31

Nhận xét đánh giá kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp: Đối với các thông số đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích. Như vậy, trong quá trình thao tác tại phòng thí nghiệm, các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm không bị nhiễm bẩn.

Bảng 3.4. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu chuẩn thẩm tra

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra C_t (mg/l)	Nồng độ của mẫu thêm chuẩn C_f (mg/l)	Hiệu suất thu hồi R (%)	Ghi chú
01	COD	mg/l	30	27	90	Đạt
02	BOD ₅	mg/l	200	170,4	85,2	Đạt
03	TSS	mg/l	50	46	92	Đạt
04	NH ₄ ⁺	mg/l	0,500	0,514	103	Đạt
05	Tổng P	mg/l	0,400	0,387	97	Đạt
06	Tổng N	mg/l	0,27	0,263	97	Đạt
07	Chỉ số permanganat	mg/l	5	4,6	92	Đạt
08	Độ cứng	mg/l	100	104	104	Đạt
09	Fe	mg/l	1,00	0,9819	98,2	Đạt
10	As	mg/l	6	6,2	103,3	Đạt
11	Cl ⁻	mg/l	100	84,36	84,36	Đạt
12	NO ₃ ⁻	mg/l	0,451	0,456	101	Đạt

Nhận xét đánh giá kết quả phân tích mẫu chuẩn thẩm tra: Sau phân tích các mẫu chuẩn thẩm tra, hiệu suất thu hồi đều nằm trong khoảng $80\% < R < 120\%$. Như vậy các điều kiện phân tích như quá trình thao tác, tay nghề nhân viên, điều kiện môi trường đều được đảm bảo. Số liệu phân tích đạt sự tin cậy.

Đối với thông số Coliform, Coliform chịu nhiệt việc kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu chứng âm và mẫu chứng dương.

3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường

a. Tổng hợp, thống kê số liệu quan trắc phục vụ lập báo cáo tổng hợp

Để đảm bảo số liệu quan trắc phục vụ công tác tổng hợp báo cáo, số liệu được tổng hợp từ các nguồn sau:

- Tổng hợp hiện trạng các điểm lấy mẫu, điều kiện thời tiết thời điểm lấy mẫu thông qua hình ảnh chụp tại hiện trường và biên bản, nhật ký lấy mẫu được tổng hợp tại Trung tâm;

- Tổng hợp số liệu giá trị các thành phần môi trường, thông số quan trắc, đợt quan trắc, giá trị trung bình theo các bảng biểu quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.

- Thống kê các kết quả nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình tháng 6/2025, so sánh, đánh giá biến đổi so với cùng kỳ năm 2024.

b. Công tác xử lý số liệu

- Tổng hợp, thống kê các kết quả quan trắc tháng 6/2025 theo từng thành phần môi trường; theo từng điểm, thông qua phiếu kết quả quan trắc môi trường của nhiệm vụ đã được thực hiện;
- So sánh các thông số quan trắc các thành phần môi trường thông qua bảng tổng hợp số liệu và sử dụng phần mềm Excel xây dựng biểu đồ so sánh trực quan;
- Tổng hợp đánh giá từng thành phần môi trường.

4. KẾT LUẬN

a. Đối với môi trường không khí và tiếng ồn

Kết quả quan trắc vào tháng 6/2025 tại 18 vị trí quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn cho thấy:

- Chất lượng môi trường không khí đối với các thông số: SO_2 , CO , NO_2 tại các điểm quan trắc trên toàn tỉnh còn tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm và ít biến động trong các đợt quan trắc.
- Các điểm quan trắc có nồng độ bụi TSP và tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép hầu hết là các điểm gần nút giao thông tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hay gần các khu vực tập kết vật liệu xây dựng. Mức độ ô nhiễm bụi TSP và tiếng ồn diễn ra thường xuyên và liên tục giữa các đợt quan trắc và chưa được cải thiện đáng kể khi so sánh với thời điểm cùng kỳ năm 2024.

b. Đối với môi trường nước mặt

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước mặt tháng 6/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ tháng 6/2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.
- Có 19/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm về nồng độ DO trong nước so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 20/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 13/35 điểm quan trắc có thông số BOD_5 vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và tăng so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 22/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT (có 02 vị trí không quan trắc thông số COD: NM21 và NM31) và có xu thế ngang bằng và tăng nhẹ so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 18/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế tăng so với cùng kỳ tháng 6/2024;
- Có 07/35 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ tháng 6/2024;

- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ tháng 6/2024.

- Có 31/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ tháng 6/2024;

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh chưa có sự cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2024. Các nguồn nước mặt vẫn đang chịu tác động từ các nguồn thải bởi các hoạt động công nghiệp, chăn nuôi và sinh hoạt của người dân từ đó dẫn đến chất lượng nguồn nước tại một số dòng sông, kênh trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và bị nhiễm khuẩn ở các mức độ khác nhau. Tại các điểm quan trắc đã bị ô nhiễm, chất lượng nước mặt vẫn chưa có sự cải thiện.

c. Đối với môi trường nước dưới đất.

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước dưới đất tháng 6/2025 và so sánh chuỗi số liệu cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, NO_3^- , As đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định trong đợt quan trắc đồng thời ít có sự biến động so với đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024.

- Có 08/12 điểm có thông số Pemanganat vượt quy chuẩn và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 12/12 điểm có thông số Fe vượt giới hạn quy chuẩn cho phép và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 11/12 điểm có thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn. So sánh giá trị thông số NH_4^+ với cùng kỳ năm 2024 cho thấy có xu hướng tăng;

- Có 10/12 điểm có thông số Cl^- vượt quy chuẩn và có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 07/12 điểm được quan trắc, thông số độ cứng vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn và có xu thế giảm tại các vị trí đã bị ô nhiễm so với cùng kỳ năm 2024.

- Có 07/12 điểm có thông số tổng Coliform vượt quy chuẩn quy định và có xu thế tăng tại hầu hết các điểm quan trắc;

- Qua kết quả quan trắc mực nước tháng 6/2025 cho thấy: So với mực nước cùng kỳ năm 2024, mực nước có xu hướng tăng tại hầu hết các giếng (11/12 giếng). Mức độ giao động mực nước tại các giếng khác nhau, điểm có mức độ giao động lớn nhất tại NG2 (UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà) với mức giao động tăng 1,63 m, điểm có mức giao động thấp nhất tại NG8 (UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư) với mức giao động giảm 0,01m. Nguyên nhân mực nước dưới đất tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024 có thể do trong các tháng đầu năm 2025 có lượng mưa cao hơn cùng kỳ so với năm 2024.

PHỤ LỤC

- PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ - TIẾNG ÒN THÁNG 6/2025;
- PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THÁNG 6/2025;
- PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÁNG 6/2025 VÀ THÔNG BÁO SỐ LIỆU MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÁNG 6/2025.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 19 /2025/KQMTTN

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Môi trường không khí và tiếng ồn

Địa điểm quan trắc: Trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Ngày quan trắc: 09 - 16/6/2025

Ngày phân tích: 09 - 19/6/2025

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 05: 2023/BTNMT
				K1 M06101259	K2 M06101260	K3 M06101261	K4 M06111269	K5 M06111270	K6 M06111271	
01	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971 - 1995	37	41	33	36	38	31	350
02	CO	µg/Nm ³	QTHT.KXQ - 02	2.847	3.453	3.699	4.547	3.027	4.002	30.000
03	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137 - 2009	32	31	26	24	30	28	200
04	Tổng bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067 - 1995	175	243	200	497	307	250	300
05	Bụi PM ₁₀	µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix J	< 10	71	26	84	52	46	100 ⁽¹⁾
06	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	58	65	63	73	66	74	70 ⁽²⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 05: 2023/BTNMT
				K1 M06101259	K2 M06101260	K3 M06101261	K4 M06111269	K5 M06111270	K6 M06111271	
07	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2022/BTNMT	32	32	32	31	31	32	+
08	Độ ẩm	%		75	76	74	76	75	72	+
09	Tốc độ gió	m/s		1,7	2,6	1,2	2,6	1,4	1,3	+
10	Hướng gió	-		Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	+
11	Áp suất khí quyển	kPa		101,3	101,5	101,4	101,6	101,7	101,5	+

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 05: 2023/BTNMT
				K7 M06121276	K8 M06121277	K9 M06121278	K10 M06131283	K11 M06131284	K12 M06131285	
01	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971 - 1995	32	40	45	35	37	41	350
02	CO	µg/Nm ³	QTHT.KXQ - 02	3.360	3.807	3.113	< 2.260	3.073	3.433	30.000
03	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137 - 2009	27	37	32	24	34	32	200
04	Tổng bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067 - 1995	310	243	601	145	264	205	300
05	Bụi PM ₁₀	µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix J	65	60	285	14	40	37	100 ⁽¹⁾
06	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68	70	69	71	73	75	70 ⁽²⁾
07	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2022/BTNMT	32	30	31	29	29	28	+
08	Độ ẩm	%		75	82	76	81	81	81	+
09	Tốc độ gió	m/s		1,1	0,3	1,4	0,3	0,7	0,4	+
10	Hướng gió	-		Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	+
11	Áp suất khí quyển	kPa		101,3	101,6	101,4	101,2	101,4	101,5	+

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 05: 2023/BTNMT
				K13 M06141292	K14 M06141293	K15 M06141294	K16 M06171300	K17 M06171301	K18 M06171302	
01	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971 - 1995	30	45	34	31	38	37	350
02	CO	µg/Nm ³	QTHT.KXQ - 02	2.743	4.031	4.856	3.238	3.331	2.796	30.000
03	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137 - 2009	24	32	41	24	29	25	200
04	Tổng bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067 - 1995	232	160	639	166	433	262	300
05	Bụi PM ₁₀	µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix J	16	14	280	< 10	100	36	100 ⁽¹⁾
06	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	71	65	68	65	75	83	70 ⁽²⁾
07	Nhiệt độ	°C	QCVN46:2022/BTNMT	30	31	30	30	30	30	+
08	Độ ẩm	%		77	77	78	79	78	78	+
09	Tốc độ gió	m/s		0,6	0,7	0,4	1,2	0,9	0,7	+
10	Hướng gió	-		Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	Đông Nam	+
11	Áp suất khí quyển	kPa		101,3	101,4	101,6	101,7	101,3	101,2	+

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

K1: Tại UBND xã Đoan Hùng. Tọa độ X: 2281601; Y: 576025;

K2: Tại CCN Đồng Tu (ngã tư giao đường Thái Hà với đường QL39A). Tọa độ X: 2278492; Y: 573292;

K3: Tại làng nghề dệt nhuộm xã Thái Phương (phía trước ao Mẹo - làng Mẹo). Tọa độ X: 2276511; Y: 571282;

K4: Tại thị trấn An Bài trên Quốc lộ 10 - KCN cầu Nghìn (ngã ba QL 10 rẽ vào nhà máy Shengli). Tọa độ X: 2285267; Y: 597292;

K5: Tại CCN Đông La trên Quốc lộ 10 (chân cầu Nguyễn về phía Hải Phòng). Tọa độ X: 2274451; Y: 589107;

K6: Tại KCN Gia Lễ trên Quốc lộ 10 (lối rẽ vào cổng KCN Gia Lễ, xã Xuân Quang Động). Tọa độ X: 2268266; Y: 589577;

K7: KCN Sông Trà tại chân cầu Hoà Bình, (xã Đông Hòa, về phía đi Đông Hưng). Tọa độ X: 2265300; Y: 587096;

K8: Tại ngã tư An Tập (trước cửa hàng thể giới di động). Tọa độ X: 2261623; Y: 587217;

- K9:** Tại CCN Phong Phú (phía trước cổng ra vào nhà máy xi măng Thái Bình). Tọa độ X: 2264350; Y: 586920;
K10: Tại Tượng đài Bác Hồ với nông dân (phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình). Tọa độ X: 2264939; Y: 590047;
K11: Tại ngã ba Quốc lộ 10 giao với đường tránh S1. Tọa độ X: 2260699; Y: 580479;
K12: Tại CCN Vũ Hội (trên đường tỉnh lộ 454 giao với đường quy hoạch CCN). Tọa độ X: 2257557; Y: 588831;
K13: Tại vòng xuyên, ngã tư thị trấn Kiến Xương. Tọa độ X: 2255694; Y: 598245;
K14: Làng nghề xã Hồng Thái (tại UBND xã Hồng Thái). Tọa độ X: 2263215; Y: 600093;
K15: Tại KCN Tiền Hải (gần cầu Long Hầu - phía trước công ty Long Hầu). Tọa độ X: 2255912; Y: 606475;
K16: Tại UBND xã Bắc Hải. Tọa độ X: 2250828; Y: 602030;
K17: Tại chân cầu Trà Lý xã Tây Lương (phía trước cửa hàng xăng dầu petrolimex). Tọa độ X: 2261162; Y: 605690;
K18: Tại chân cầu Diêm Điền (về phía thị trấn Diêm Điền). Tọa độ X: 2273472; Y: 610460.
QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1h).

⁽¹⁾ Trung bình 24h.

⁽²⁾ **QCVN 26:2010/BTNMT** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) từ 6h đến 21h.

(+): Thông số không quy định trong quy chuẩn.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Thái Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Đề





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 20 /2025/KQMTTN

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước mặt
 Địa điểm quan trắc: Các dòng sông trên địa bàn tỉnh Thái Bình
 Ngày quan trắc: 09 - 17/6/2025
 Ngày phân tích: 09 - 23/6/2025



Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM19 M06131282	NM16 M06131279	NM17 M06131280	NM21 M06141287	NM31 M06181303	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,3	8,1	7,9	7,6	7,6	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	3	4	4	4	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	9	10	10			≤ 10
04	TOC	mg/l	TCVN 6634 - 2000				3	3	≤ 4
05	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	20	23	33	38	35	≤ 25
06	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,0	6,7	7,1	7,2	7,5	≥ 6,0

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM19 M06131282	NM16 M06131279	NM17 M06131280	NM21 M06141287	NM31 M06181303	
07	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,078	0,085	0,063	0,058	0,058	≤ 0,1
08	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ . E:2023	2,10	1,79	1,26	0,640	1,56	≤ 0,6
09	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	790	2.400	5.400	2.300	1.300	≤ 1.000
10	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	< 2	< 2	130	450	< 2	≤ 200
11	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,070	0,101	0,163	0,062	0,101	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM25 M06171295	NM2 M06101256	NM8 M06111265	NM12 M06121272	NM14 M06121274	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,7	8,0	7,9	7,6	7,6	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	3	3	4	4	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	9	9	10	10	11	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	21	22	25	31	29	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	6,9	6,0	6,6	6,4	6,5	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,050	0,060	0,100	0,075	0,038	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2023	0,420	1,45	1,90	1,71	1,91	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B - 2023	230	3.300	790	2.400	4.900	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	< 2	450	< 2	230	230	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,187	0,078	0,117	0,093	0,054	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM24 M06141290	NM1 M06101255	NM3 M06101257	NM5 M06111262	NM6 M06111263	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,4	7,6	7,0	7,9	7,8	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	5	4	4	3	3	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	12	11	10	9	9	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	26	18	18	17	18	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,0	6,5	6,1	5,8	6,4	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,068	0,073	0,063	0,070	0,085	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ . E:2023	1,51	1,83	1,58	2,45	1,06	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B - 2023	3.500	4.900	2.400	2.400	1.300	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	< 2	450	230	230	< 2	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,132	0,132	0,101	< 0,04	< 0,04	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM34 M06181306	NM32 M06181304	NM15 M06121275	NM18 M06131281	NM22 M06141288	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,3	6,9	8,1	7,3	7,2	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	4	4	12	5	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	10	11	30	11	10	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	37	45	55	25	34	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	6,5	7,3	4,4	5,7	5,8	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,078	0,070	0,163	0,125	0,093	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	1,58	0,410	3,96	2,46	1,95	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B - 2023	2.400	1.300	11.000	4.900	2.400	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	230	230	1.700	450	< 2	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,109	0,086	1,71	0,218	0,262	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM26 M06141291	NM28 M06171297	NM9 M06111266	NM10 M06111267	NM35 M06181307	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,6	7,6	8,1	7,6	7,3	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	6	5	4	4	6	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	15	13	12	11	16	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	39	29	21	23	30	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	5,3	5,4	5,7	4,7	5,3	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,118	0,135	0,125	0,120	0,118	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ . E:2023	3,89	3,59	0,640	1,80	1,71	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	3.300	2.300	1.700	4.900	2.300	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	200	< 2	200	230	< 2	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,124	0,101	< 0,04	0,086	0,086	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM4 M06101258	NM7 M06111264	NM11 M06111268	NM13 M06121273	NM20 M06141286	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,9	7,9	7,9	7,5	7,3	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	6	5	5	20	5	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	15	13	14	51	15	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	30	25	22	60	41	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	4,4	5,2	4,6	4,0	5,3	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,095	0,113	0,105	0,910	0,110	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	2,86	1,67	1,81	12,10	4,11	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B - 2023	3.300	1.300	790	49.000	2.400	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	230	< 2	< 2	2.300	230	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,560	0,062	0,117	5,41	1,43	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM23 M06141289	NM27 M06171296	NM29 M06171298	NM30 M06171299	NM33 M06181305	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,5	6,9	7,7	7,7	7,8	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	4	7	5	4	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	12	18	14	12	12	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	49	51	21	28	40	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	5,5	5,9	5,8	5,0	5,9	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,120	0,125	0,140	0,133	0,103	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ . E:2023	3,97	1,93	3,43	3,24	1,89	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	1.300	2.300	2.400	3.500	1.700	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	230	200	230	330	78	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,156	0,373	0,334	0,327	0,078	0,3 ⁽¹⁾

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NM19: Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý. Tọa độ X: 2268908; Y: 570910;

NM16: Nước sông Hồng tại cống Tân Độ (điểm đầu kênh Kiến Giang). Tọa độ X: 2261032; Y: 574739;

NM17: Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu). Tọa độ X: 2257418; Y: 580281;

NM21: Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân. Tọa độ X: 2250086; Y: 593718;

NM31: Nước sông Hoá (tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh. Tọa độ X: 2279379; Y: 607305;

NM25: Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư). Tọa độ X: 2246861; Y: 604219;

NM2: Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh. Tọa độ X: 2269662; Y: 573449;

NM8: Nước sông Trà Lý tại cống Vực, xã Minh Phú. Tọa độ X: 2269241; Y: 582997;

- NM12:** Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình. Tọa độ X: 2263787; Y: 587395;
NM14: Nước mặt sông Trà Lý tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải thành phố. Tọa độ X: 2262411; Y: 589876;
NM24: Nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý. Tọa độ X: 2261683; Y: 605686;
NM1: Nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình, xã Tân Lễ. Tọa độ X: 2282186; Y: 565318;
NM3: Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến. Tọa độ X: 2283424; Y: 574413;
NM5: Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng. Tọa độ X: 2291197; Y: 591438;
NM6: Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài. Tọa độ X: 2285738; Y: 597135;
NM34: Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh. Tọa độ X: 2279653; Y: 600850;
NM32: Nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân. Tọa độ X: 2282931; Y: 614790;
NM15: Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch). Tọa độ X: 2260898; Y: 585688;
NM18: Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội. Tọa độ X: 2257274; Y: 588961;
NM22: Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương. Tọa độ X: 2254921; Y: 598119;
NM26: Nước kênh K2 và Tam Đồng tại khu vực trạm bơm Thống Nhất, điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải.

Tọa độ X: 2256875; Y: 603466;

- NM28:** Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính. Tọa độ X: 2252931; Y: 606921;
NM9: Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu. Tọa độ X: 2274487; Y: 586041;
NM10: Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh. Tọa độ X: 2274047; Y: 597140;
NM35: Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên. Tọa độ X: 2272800; Y: 605499;
NM4: Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu. Tọa độ X: 2278646; Y: 572869;
NM7: Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến. Tọa độ X: 2278928; Y: 596980;
NM11: Nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan. Tọa độ X: 2269995; Y: 594989;
NM13: Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa. Tọa độ X: 2261660; Y: 585193;
NM20: Nước kênh Boi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái. Tọa độ X: 2263338; Y: 600342;
NM23: Nước kênh Bến Hén tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền. Tọa độ X: 2258039; Y: 600138;
NM27: Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu. Tọa độ X: 2255948; Y: 606452;
NM29: Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng. Tọa độ X: 2261260; Y: 604160;
NM30: Nước kênh Cổ Rồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung. Tọa độ X: 2254974; Y: 609658;
NM33: Nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An. Tọa độ X: 2271062; Y: 609333.
QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng DO cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).

⁽¹⁾ Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

(*): Thông số đã được công nhận Vilas.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Thái Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Đề





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 21 /2025/KQMTTN

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước dưới đất
Địa điểm quan trắc: Các giếng quan trắc trên địa bàn tỉnh Thái Bình
Ngày quan trắc: 24 - 26/6/2025
Ngày phân tích: 24 - 27/6/2025

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 09: 2023/BTNMT
				NG1 M06251311	NG2 M06241308	NG3 M06251312	NG4 M06261318	NG5 M06241309	NG6 M06251313	
01	pH		TCVN 6492 - 2011	6,7	7,1	6,8	7,3	6,9	6,9	5,5 – 8,5
02	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	< 2	< 2	10	< 2	6	4	3
03	NO ₃ ⁻	mg/l	TCVN 6180 - 1996	< 0,028	0,140	0,250	0,130	< 0,028	< 0,028	15
04	NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179:1-1996	4,02	0,964	3,76	2,75	3,13	5,18	1
05	Chỉ số permanganat	mg/l	TCVN 6186 - 1996	4	6	3	22	4	3	4
06	TDS	mg/l	ĐNHT.N - 04	965	620	317	5.900	315	1.850	1.500

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 09: 2023/BTNMT
				NG1 M06251311	NG2 M06241308	NG3 M06251312	NG4 M06261318	NG5 M06241309	NG6 M06251313	
07	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224 - 1996	360	220	44	820	64	520	500
08	As	mg/l	SMEWW 3114B - 2023	0,007	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	0,05
09	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194 - 1996	256,32	280,65	120,63	4.023,65	140,54	921,32	250
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B - 2023	7,53	9,57	14,90	19,98	15,05	13,99	5

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc						QCVN 09: 2023/BTNMT
				NG7 M06261315	NG8 M06261316	NG9 M06261317	NG10 M06241310	NG11 M06251314	NG12 M06261319	
01	pH		TCVN 6492 - 2011	6,9	7,1	6,8	6,6	6,8	7,2	5,5 – 8,5
02	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	< 2	11	17	21	12	2	3
03	NO ₃ ⁻	mg/l	TCVN 6180 - 1996	0,210	0,700	0,820	0,650	< 0,028	0,180	15
04	NH ₄ ⁺	mg/l	TCVN 6179:1-1996	6,38	37,80	31,58	73,11	4,77	1,83	1
05	Chỉ số permanganat	mg/l	TCVN 6186 - 1996	22	16	55	34	5	15	4
06	TDS	mg/l	ĐNHT.N - 04	8.250	4.900	7.890	969	1.770	5.900	1.500
07	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	TCVN 6224 - 1996	1.020	720	840	210	520	560	500
08	As	mg/l	SMEWW 3114B - 2023	< 0,002	0,030	0,006	0,008	< 0,002	< 0,002	0,05
09	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194 - 1996	4.653,45	3.084,71	6.503,56	420,65	820,63	4.152,41	250
10	Fe	mg/l	SMEWW 3111B - 2023	18,73	20,85	25,05	13,04	13,69	< 0,1	5

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NG1: Giếng khoan QTB 181b tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng. Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;

NG2: Giếng khoan QTB 02 tại UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2281632; Y: 575993;

NG3: Giếng khoan QTB 181a tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng. Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;

NG4: Giếng khoan QTB 04 tại UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải. Tọa độ X: 2262037; Y: 613168;

NG5: Giếng khoan QTB 05a tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2283014; Y: 565196;

NG6: Giếng khoan QTB 06a tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình. Tọa độ X: 2266186; Y: 588148;

NG7: Giếng khoan QTB 07 tại trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương. Tọa độ X: 2260884; Y: 596281;

NG8: Giếng khoan QTB 09 tại UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư. Tọa độ X: 2260615; Y: 577075;

NG9: Giếng khoan QTB 10 tại trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương. Tọa độ X: 2251226; Y: 597954;
NG10: Giếng khoan QTB 05 tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2283013; Y: 565197;
NG11: Giếng khoan QTB 06 tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình. Tọa độ X: 2266231; Y: 588153;
NG12: Giếng khoan QTB 08 tại UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải. Tọa độ X: 2254170; Y: 607179.
QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Thái Bình, ngày 28 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Đề





SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ: Đường số 20, tổ 12, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 0227.3644.139 Email: cem.thaibinh@gmail.com

Số: 22 /2025/TB-QT

THÔNG BÁO

Số liệu mực nước dưới đất tháng 6 năm 2025

Số TT	Giếng số Ngày đo	NG1 QTB 181b	NG2 QTB 02	NG3 QTB 181a	NG4 QTB 04	NG5 QTB 05a	NG6 QTB 06a	NG7 QTB 07	NG8 QTB 09	NG9 QTB 10	NG10 QTB 05	NG11 QTB 06	NG12 QTB 08
		Kết quả đo (m)											
01	01	-4,46	-4,60	-4,60	-3,69	-2,30	-4,16	-4,35	-3,23	-3,51	1,68	-4,38	-1,51
02	02	-4,48	-4,59	-4,67	-3,73	-2,32	-4,18	-4,28	-3,27	-3,52	1,65	-4,40	-1,49
03	03	-4,48	-4,57	-4,69	-3,76	-2,33	-4,18	-4,25	-3,25	-3,54	1,66	-4,42	-1,50
04	04	-4,46	-4,59	-4,70	-3,78	-2,35	-4,19	-4,26	-3,24	-3,56	1,67	-4,45	-1,50
05	05	-4,55	-4,60	-4,62	-3,76	-2,33	-4,20	-4,28	-3,23	-3,57	1,67	-4,41	-1,51
06	06	-4,53	-4,62	-4,65	-3,65	-2,26	-4,25	-4,32	-3,23	-3,58	1,68	-4,31	-1,44
07	07	-4,52	-4,65	-4,61	-3,63	-2,24	-4,27	-4,38	-3,25	-3,59	1,68	-4,28	-1,43
08	08	-4,53	-4,67	-4,60	-3,60	-2,24	-4,23	-4,40	-3,25	-3,61	1,63	-4,28	-1,46
09	09	-4,47	-4,68	-4,57	-3,58	-2,24	-4,23	-4,38	-3,25	-3,60	1,62	-4,29	-1,46

10	10	-4,48	-4,66	-4,60	-3,59	-2,26	-4,21	-4,36	-3,25	-3,60	1,63	-4,32	-1,47
11	11	-4,50	-4,54	-4,59	-3,63	-2,29	-4,16	-4,32	-3,25	-3,55	1,62	-4,36	-1,51
12	12	-4,46	-4,55	-4,59	-3,66	-2,31	-4,13	-4,31	-3,24	-3,55	1,62	-4,38	-1,54
13	13	-4,35	-4,56	-4,53	-3,68	-2,33	-4,16	-4,30	-3,25	-3,55	1,62	-4,38	-1,56
14	14	-4,35	-4,56	-4,55	-3,70	-2,33	-4,16	-4,26	-3,26	-3,55	1,63	-4,37	-1,52
15	15	-4,38	-4,56	-4,54	-3,70	-2,33	-4,12	-4,28	-3,25	-3,55	1,63	-4,37	-1,48
16	16	-4,40	-4,57	-4,57	-3,66	-2,29	-4,16	-4,51	-3,24	-3,55	1,64	-4,30	-1,51
17	17	-4,44	-4,61	-4,55	-3,65	-2,27	-4,26	-4,48	-3,23	-3,56	1,65	-4,28	-1,55
18	18	-4,46	-4,59	-4,58	-3,61	-2,24	-4,26	-4,46	-3,23	-3,56	1,65	-4,27	-1,49
19	19	-4,43	-4,61	-4,58	-3,59	-2,23	-4,24	-4,43	-3,25	-3,56	1,65	-4,26	-1,57
20	20	-4,46	-4,56	-4,60	-3,61	-2,25	-4,27	-4,40	-3,26	-3,58	1,65	-4,27	-1,54
21	21	-4,48	-4,57	-4,58	-3,61	-2,31	-4,30	-4,33	-3,26	-3,61	1,66	-4,31	-1,51
22	22	-4,46	-4,58	-4,58	-3,62	-2,34	-4,31	-4,29	-3,24	-3,64	1,65	-4,34	-1,45
23	23	-4,41	-4,60	-4,58	-3,63	-2,38	-4,28	-4,31	-3,23	-3,65	1,65	-4,39	-1,49
24	24	-4,39	-4,57	-4,57	-3,52	-2,41	-4,28	-4,32	-3,21	-3,59	0,61	-4,42	-1,58
25	25	-4,40	-4,51	-4,57	-3,51	-2,48	-4,23	-4,31	-3,24	-3,54	1,65	-4,42	-1,64
26	26	-4,40	-4,47	-4,57	-3,53	-2,50	-4,20	-4,34	-3,26	-3,57	1,65	-4,46	-1,60
27	27	-4,42	-4,46	-4,57	-3,59	-2,44	-4,21	-4,34	-3,26	-3,58	1,65	-4,44	-1,59
28	28	-4,39	-4,46	-4,60	-3,62	-2,38	-4,15	-4,32	-3,25	-3,59	1,66	-4,39	-1,55
29	29	-4,47	-4,49	-4,58	-3,64	-2,40	-4,12	-4,31	-3,23	-3,61	1,65	-4,39	-1,53
30	30	-4,47	-4,47	-4,56	-3,63	-2,37	-4,10	-4,34	-3,22	-3,59	1,65	-4,35	-1,50

HỒI T
 RUNG
 QUAN
 TÀI NG
 MÔI
 V. DS

Bảng so sánh mực nước trung bình quý II năm 2025 với quý I năm 2025 và quý II năm 2024.

	QTB 181b	QTB 02	QTB 181a	QTB 04	QTB 05a	QTB 06a	QTB 07	QTB 09	QTB 10	QTB 05	QTB 06	QTB 08
Mực nước TB quý II năm 2024 (m)	-4,53	-6,16	-4,72	-3,77	-2,57	-4,36	-4,59	-3,24	-3,79	1,61	-4,50	-1,83
Mực nước TB quý I năm 2025 (m)	-4,47	-4,92	-4,65	-3,72	-2,42	-4,26	-4,40	-3,19	-3,51	1,70	-4,42	-1,41
Mực nước TB quý II năm 2025 (m)	-4,47	-4,67	-4,61	-3,67	-2,32	-4,24	-4,36	-3,23	-3,56	1,69	-4,40	-1,52
Dao động mực nước so với Q.II/2024 (m)	0,06	1,49	0,11	0,10	0,25	0,11	0,23	0,01	0,23	0,08	0,10	0,31
Dao động mực nước so với Q.I/2025 (m)	0,01	0,25	0,04	0,05	0,10	0,02	0,04	-0,04	-0,04	-0,01	0,02	-0,11

Nhận xét:

* So với mực nước trung bình QII/2024.

Mực nước trung bình quý II/2025 so với mực nước trung bình quý II/2024 có xu hướng giao động tăng.

- Mực nước giao động tăng từ 0,01 đến 1,49m, tăng nhiều nhất là 1,49m tại QTB02 - quan trắc tầng chứa nước Pleistocen (qp) tại UBND xã Đoàn Hùng, huyện Hưng Hà;

* So với mực nước trung bình QI/2025.

Mực nước trung bình quý II/2025 so với mực nước trung bình quý I/2025 có cả hai xu hướng giao động tăng và giảm, chủ yếu là giao động tăng.

Cụ thể có 08 giếng giao động tăng, 04 giếng giao động giảm.

- Mực nước giao động tăng từ 0,01 đến 0,25m, tăng nhiều nhất là 0,25 m tại QTB02 - quan trắc tầng chứa nước Pleistocen (qp) tại UBND xã Đoàn Hùng, huyện Hưng Hà;

- Mực nước giao động giảm từ 0,01 đến 0,11m, giảm nhiều nhất là 0,11m tại giếng QTB08 - quan trắc tầng chứa nước Neogen tại UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải.

Ghi chú: Mực nước được tính theo độ cao so với mực nước biển.

NG1: Giếng khoan QTB 181b tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng. Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;

- NG2: Giếng khoan QTB 02 tại UBND xã Đoàn Hùng, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2281632; Y: 575993;
 NG3: Giếng khoan QTB 181a tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng. Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;
 NG4: Giếng khoan QTB 04 tại UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải. Tọa độ X: 2262037; Y: 613168;
 NG5: Giếng khoan QTB 05a tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2283014; Y: 565196;
 NG6: Giếng khoan QTB 06a tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình. Tọa độ X: 2266186; Y: 588148;
 NG7: Giếng khoan QTB 07 tại trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương. Tọa độ X: 2260884; Y: 596281;
 NG8: Giếng khoan QTB 09 tại UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư. Tọa độ X: 2260615; Y: 577075;
 NG9: Giếng khoan QTB 10 tại trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương. Tọa độ X: 2251226; Y: 597954;
 NG10: Giếng khoan QTB 05 tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà. Tọa độ X: 2283013; Y: 565197;
 NG11: Giếng khoan QTB 06 tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình. Tọa độ X: 2266231; Y: 588153;
 NG12: Giếng khoan QTB 08 tại UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải. Tọa độ X: 2254170; Y: 607179.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Thái Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Đề

